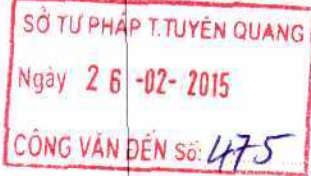


ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

SỞ TƯ PHÁP T. TUYÊN QUANG
Ngày 26-02-2015
CÔNG VĂN ĐẾN số: 475

QUYẾT ĐỊNH
BAN HÀNH BẢNG GIÁ ĐẤT 05 NĂM (2015-2019)
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG

Tuyên Quang, tháng 01 năm 2015



QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bảng giá đất 05 năm (2015 - 2019)
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 08/2015/NQ-HĐND ngày 18/01/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang về bảng giá đất 05 năm (2015 - 2019) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 289/TTr-TNMT ngày 09/12/2014 về việc đề nghị ban hành quy định phân khu vực, phân loại đường phố, phân vị trí đất và bảng giá đất 05 năm (2015 - 2019) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá đất 05 năm (2015 - 2019) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, gồm:

1. Nhóm đất nông nghiệp

a) Bảng giá đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất (*chi tiết có các biểu kèm theo*):

- Biểu số 01/GĐ-CHN: Bảng giá đất trồng cây hàng năm;

- Biểu số 02/GĐ-CLN: Bảng giá đất trồng cây lâu năm;
- Biểu số 03/GĐ-RSX: Bảng giá đất trồng rừng sản xuất;
- Biểu số 04/GĐ-NTS: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản.

b) Giá đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: Được xác định bằng 100% giá đất rừng sản xuất có vị trí liền kề hoặc giá đất rừng sản xuất có vị trí gần nhất (trường hợp không có đất rừng sản xuất liền kề) đã được quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

c) Giá đất nông nghiệp khác: Được xác định bằng 100% giá đất nông nghiệp cao nhất có vị trí liền kề hoặc giá đất nông nghiệp tại vị trí gần nhất (trường hợp không có đất nông nghiệp liền kề) đã được quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

2. Nhóm đất phi nông nghiệp

a) Bảng giá đất ở tại nông thôn, gồm:

- Giá đất ở nông thôn các vị trí ven trục đường giao thông chính (Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện), các đầu mối giao thông, khu công nghiệp, khu thương mại, khu du lịch (*chi tiết có các Biểu số: 05/VTGT-TPTQ; 05/VTGT-NH; 05/VTGT-LB; 05/VTGT-CH; 05/VTGT-HY; 05/VTGT-YS; 05/VTGT-SD kèm theo*).

- Giá đất ở nông thôn các vị trí còn lại (*chi tiết có các biểu số: 06/ONT-TPTQ; 06/ONT-NH; 06/ONT-LB; 06/ONT-CH; 06/ONT-HY; 06/ONT-YS; 06/ONT-SD kèm theo*).

b) Bảng giá đất ở tại đô thị, gồm:

- Giá đất ở đô thị tại địa bàn các huyện (*chi tiết có biểu số 07/OĐT-H kèm theo*);

- Giá đất đô thị tại thành phố Tuyên Quang (*chi tiết có biểu số 07/OĐT-TPTQ kèm theo*).

c) Giá các loại đất: Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (gồm đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm); Đất sử dụng vào mục đích công cộng (gồm đất giao thông, cảng đường thủy nội địa, hệ thống đường bộ, công trình giao thông khác; đất thủy lợi; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng, khu vui chơi, giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải và đất công trình công cộng khác); Đất phi nông nghiệp khác (gồm đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng kho và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất ở); Đất nghĩa trang, nghĩa địa do các tổ chức kinh tế được giao đất thực hiện dự án đầu tư hạ tầng, nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng; được xác định như sau:

- Tại địa bàn thành phố Tuyên Quang được xác định bằng 60% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề) đã được quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này.

- Tại địa bàn các huyện: Na Hang, Lâm Bình, Chiêm Hoá, Hàm Yên, Yên Sơn và Sơn Dương được xác định bằng 55% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề) đã được quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này.

d) Giá đất thương mại, dịch vụ được xác định bằng 80% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề) đã được quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này.

đ) Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng: Được xác định bằng 100% giá đất ở tại vị trí liền kề hoặc tại vùng lân cận gần nhất (nếu không có đất ở liền kề) đã được quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này.

e) Giá đất nghĩa trang, nghĩa địa không thuộc trường hợp quy định tại điểm c nêu trên được xác định bằng 100% giá của loại đất nông nghiệp có mức giá cao nhất liền kề.

g) Giá đất sông, ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng:

- Sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản: Được xác định bằng 100% giá đất nuôi trồng thủy sản có cùng khu vực và vị trí theo phân loại đất;

- Sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản được xác định bằng 55% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề).

3. Nhóm đất chưa sử dụng

a) Giá đất bằng chưa sử dụng: Được xác định bằng 60% giá đất trồng cây hàng năm có vị trí liền kề hoặc tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất trồng cây hàng năm liền kề);

b) Đối với đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây: được xác định bằng 60% giá đất trồng rừng sản xuất có vị trí liền kề hoặc tại vùng lân cận gần nhất (nếu không có đất trồng rừng sản xuất liền kề).

4. Đối với những diện tích đất chưa được phân loại vị trí, khu vực, loại đường phố thì giá đất được xác định bằng 100% giá của loại đất tương ứng liền kề hoặc giá đất cùng loại tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất tương ứng liền kề) theo quy định tại điểm a khoản 1 và điểm a, b khoản 2 Điều này.

Điều 2. Bảng giá đất 05 năm (2015 - 2019) quy định tại Điều 1 Quyết định này được sử dụng làm căn cứ để áp dụng trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 114 của Luật Đất đai 2013.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký, thay thế Quyết định số 40/2013/QĐ-UBND ngày 21/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành giá đất năm 2014 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Áp dụng bảng giá đất trong thời gian từ ngày 01/01/2015 đến trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Giá đất được sử dụng để làm căn cứ trong các trường hợp quy định tại Điểm a, b, c, d và đ khoản 2 Điều 114 Luật Đất đai năm 2013 được áp dụng theo bảng giá đất năm 2014 ban hành kèm theo Quyết định số 40/2013/QĐ-UBND ngày 21/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Giá đất được sử dụng để làm căn cứ tính giá trị quyền sử dụng đất quy định tại Điểm e Khoản 2 Điều 114 Luật Đất đai năm 2013 được áp dụng theo bảng giá đất 05 năm (2015-2019) ban hành kèm theo quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính Phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục KTVB - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó CT UBND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận tổ quốc và các đoàn thể tỉnh;
- Như Điều 4; (Thi hành)
- Các Phó VPUBND tỉnh;
- Phòng Tin học - Công báo;
- Trưởng các phòng thuộc khối NCTH;
- Lưu: VT, ĐC, TC (Tỉnh)

(báo cáo)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đình Quang

DANH SÁCH CÁC XÃ THUỘC 3 KHU VỰC TỈNH TUYÊN QUANG

(Kèm theo Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 20/01/2015 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Khu vực	Huyện, Thành phố	Xã, phường, thị trấn
1	2	3	4
I	KHU VỰC I: 36 xã, thị trấn		
	05 xã, thị trấn	Huyện Chiêm Hoá	
1			Thị trấn Vĩnh Lộc
2			Phúc Thịnh
3			Hòa Phú
4			Trung Hòa
5			Yên Nguyên
	01 thị trấn	Huyện Na Hang	
6			Thị trấn Na Hang
	03 xã, thị trấn	Huyện Hàm Yên	
7			Thị trấn Tân Yên
8			Thái Hoà
9			Đức Ninh
	04 xã, thị trấn	Huyện Yên Sơn	
10			Thị trấn Tân Bình
11			Trung Môn
12			Kim Phú
13			Thái Bình
	10 xã, Thị trấn	Huyện Sơn Dương	
14			Thị trấn Sơn Dương
15			Hồng Lạc
16			Thượng Âm
17			Hào Phú
18			Cấp Tiến
19			Sầm Dương
20			Hợp Thành
21			Ninh Lai
22			Phú Lương
23			Tú Thịnh

Số TT	Khu vực	Huyện, Thành phố	Xã, phường, thị trấn
1	2	3	4
	13 xã, phường	T. phố Tuyên Quang	
24			Phường Phan Thiết
25			Phường Tân Quang
26			Phường Minh Xuân
27			Phường Ý La
28			Phường Tân Hà
29			Phường Nông Tiến
30			Phường Hưng Thành
31			Xã Tràng Đà
32			Xã An Tường
33			Xã Thái Long
34			Xã Đội Cấn
35			Xã Lương Vượng
36			Xã An Khang
II	KHU VỰC II: 49 xã		
	07 xã	Huyện Chiêm Hoá	
1			Xuân Quang
2			Hoà An
3			Hùng Mỹ
4			Nhân Lý
5			Tân Thịnh
6			Vinh Quang
7			Ngọc Hội
	01 xã	Huyện Lâm Bình	
8			Thổ Bình
	02 xã	Huyện Na Hang	
9			Thanh Tương
10			Năng Khả
	07 xã	Huyện Hàm Yên	
11			Bằng Cốc
12			Bình Xa
13			Nhân Mục
14			Phù Lưu
15			Thái Sơn
16			Minh Dân
17			Yên Phú

Số TT	Khu vực	Huyện, Thành phố	Xã, phường, thị trấn
1	2	3	4
	16 xã	Huyện Yên Sơn	
18			Hoàng Khai
19			Đội Bình
20			Mỹ Bằng
21			Phú Lâm
22			Thắng Quân
23			Tân Long
24			Nhữ Khê
25			Nhữ Hán
26			Chân Sơn
27			Tứ Quận
28			Chiêu Yên
29			Phúc Ninh
30			Lực Hành
31			Xuân Vân
32			Tiến Bộ
33			Tân Tiến
	16 xã	Huyện Sơn Dương	
34			Phúc Ứng
35			Thiện Kế
36			Tam Đa
37			Văn Phú
38			Chi Thiết
39			Vân Sơn
40			Đông Lợi
41			Hợp Hoà
42			Tuân Lộ
43			Tân Trào
44			Vĩnh Lợi
45			Quyết Thắng
46			Sơn Nam
47			Đại Phú
48			Đông Thọ
49			Kháng Nhật

Số TT	Khu vực	Huyện, Thành phố	Xã, phường, thị trấn
1	2	3	4
III	KHU VỰC III: 56 xã		
	14 xã	Huyện Chiêm Hoá	
1			Linh Phú
2			Kim Bình
3			Hà Lang
4			Trung Hà
5			Phú Bình
6			Kiên Đài
7			Tri Phú
8			Bình Nhân
9			Bình Phú
10			Minh Quang
11			Phúc Sơn
12			Tân An
13			Tân Mỹ
14			Yên Lập
	07 xã	Huyện Lâm Bình	
15			Hồng Quang
16			Bình An
17			Xuân Lập
18			Thượng Lâm
19			Khuôn Hà
20			Lãng Can
21			Phúc Yên
	09 xã	Huyện Na Hang	
22			Côn Lôn
23			Đà Vị
24			Hồng Thái
25			Khâu Tinh
26			Sơn Phú
27			Sinh Long
28			Thượng Nông
29			Thượng Giáp
30			Yên Hoa

Số TT	Khu vực	Huyện, Thành phố	Xã, phường, thị trấn
1	2	3	4
	08 xã	Huyện Hàm Yên	
31			Bạch Xa
32			Minh Hương
33			Yên Thuận
34			Minh Khương
35			Thành Long
36			Tân Thành
37			Yên Lâm
38			Hùng Đức
	11 xã	Huyện Yên Sơn	
39			Trung Sơn
40			Đạo Viện
41			Phú Thịnh
42			Công Đa
43			Trung Minh
44			Hùng Lợi
45			Kiến Thiết
46			Kim Quan
47			Quý Quân
48			Lang Quán
49			Trung Trực
	07 xã	Huyện Sơn Dương	
50			Trung Yên
51			Thanh Phát
52			Lâm Xuyên
53			Minh Thanh
54			Đông Quý
55			Bình Yên
56			Lương Thiện

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM

(Kèm theo Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 20/01/2015 của UBND tỉnh Tuyên Quang)



Số TT	Vị trí đất	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)		
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
		10.000	85.000			
1	Vị trí 1			41.000	39.000	37.000
2	Vị trí 2			36.000	34.000	32.000
3	Vị trí 3			31.000	29.000	27.000
4	Vị trí 4			26.000	24.000	22.000
5	Vị trí 5			21.000	19.000	17.000

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

(Kèm theo Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 20/01/2015 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Vị trí đất	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)		
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
		10.000	130.000			
1	Vị trí 1			30.000	29.000	28.000
2	Vị trí 2			27.000	26.000	25.000
3	Vị trí 3			24.000	23.000	22.000
4	Vị trí 4			21.000	20.000	19.000
5	Vị trí 5			18.000	17.000	16.000



BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG RỪNG SẢN XUẤT

(Kèm theo Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 20/01/2015 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Vị trí đất	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)		
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
		2.000	25.000			
1	Vị trí 1			12.000	11.000	10.000
2	Vị trí 2			11.000	10.000	9.000
3	Vị trí 3			10.000	9.000	8.000
4	Vị trí 4			9.000	8.000	7.000
5	Vị trí 5			8.000	7.000	6.000

BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

(Kèm theo Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 20/01/2015 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Vị trí đất	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)		
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
		8.000	70.000			
1	Vị trí 1			28.000	26.000	24.000
2	Vị trí 2			25.000	23.000	21.000
3	Vị trí 3			22.000	20.000	18.000
4	Vị trí 4			19.000	17.000	15.000
5	Vị trí 5			16.000	14.000	12.000

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH TẠI ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ TUYỀN QUANG

(Kèm theo Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 20/01/2015 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
1	2	3
I	ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG QUỐC LỘ	
1	Quốc lộ 37 (Tuyên Quang đi Yên Bái)	
	- Ven đường Lê Đại Hành đoạn từ ngã ba Bình Thuận đến ngã tư giao với Quốc Lộ 37 (phía bên xã An Tường)	4.500.000
	- Ven đường QLô 37 đoạn từ ngã tư giao với đường Lê Đại Hành đến hết địa phận thành phố T.Quang	2.000.000
2	Quốc lộ số 2 (Tuyên Quang đi Hà Nội):	
	- Từ ngã ba Bình Thuận đến cổng UBND thành phố Tuyên Quang (UBND huyện Yên Sơn cũ)	4.500.000
	- Từ tiếp giáp cổng UBND thành phố Tuyên Quang đến cầu Bình Trù	3.000.000
	- Từ cầu Bình Trù đến km 6 (đến hết thửa đất số 37, 83 tờ bản đồ địa chính số 18, thôn Chè 6, xã Lưỡng Vượng)	2.000.000
	- Từ tiếp giáp km 6 đến km 9	1.200.000
	- Từ tiếp giáp km 9 đến km 11	1.000.000
	- Từ Km 11 (từ thửa số 25 tờ bản đồ địa chính số 03 xã Đội Cấn) đến Km 14 +500 (hết địa phận xã Đội Cấn)	1.200.000
3	Đoạn từ km 130 Quốc lộ số 2 đi Bình Ca (Q lộ 13A cũ)	
	- Từ ngã ba giao với Quốc Lộ 2 rẽ đi bến phà Bình Ca đến ngã ba (đường rẽ vào trường Trung học Cơ sở Lưỡng Vượng)	600.000
	- Từ ngã ba đường rẽ vào trường Trung học Cơ sở Lưỡng Vượng đến hết dốc Vống (hết địa phận xã Lưỡng Vượng).	300.000
	- Từ giáp dốc Vống đến giáp nhà văn hoá thôn Phúc Lộc B, xã An Khang	250.000
	- Từ nhà văn hóa thôn Phúc Lộc B đến bến phà Bình Ca	200.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
4	Quốc lộ 2C (Đường Kim Bình - đường ĐT 185 cũ)	
	Đoạn giáp ranh với phường Nông Tiến đến hết địa phận xã Tràng Đà	600.000
II	ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG TỈNH LỘ:	
1	Đường Tỉnh lộ ĐT 186	
	- Đoạn từ Quốc lộ 2 đến đầu cầu An Hòa (đường dẫn cầu An Hòa)	700.000
	- Đoạn từ Cổng trường cấp III Sông Lô 2 đi vào Suối cạn đến hết địa phận xã Đội Cấn	200.000
III	Đất ở vị trí ven khu công nghiệp:	
	- Đường dẫn cầu Tân Hà thuộc xã Tràng Đà (đoạn từ cầu Tân Hà đến ngã ba giao với đường quốc lộ 2C)	600.000
	- Đường nội bộ khu công nghiệp Long Bình An: Đoạn từ ngã ba giao đường tỉnh lộ ĐT 186 đến hết đất nhà ông Ban Văn Thông (thửa đất số 06, tờ bản đồ địa chính số 35, xã Đội Cấn) và các thửa đất số 62, 95, 90, 87 tờ bản đồ địa chính số 45, xã Đội Cấn)	400.000

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN NA HANG

(Kèm theo Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 20/01/2015 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
I	VEN ĐƯỜNG QUỐC LỘ 279	
1	Xã Năng Khả	
	- Toàn bộ thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường Quốc lộ 279: Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Tân đến ngã ba nhà ông Vũ Tiến Huy thôn Nà Reo (giáp đất thị trấn Na Hang); đoạn từ trạm bảo vệ thực vật đến hết đất nhà bà Nông Văn Dũng thôn Nà Reo.	120.000
	- Toàn bộ các thửa đất tiếp giáp đường Quốc lộ 279 thuộc các thôn Phiêng Rào, Bản Tùn, Bản Nhùng, Bản Nuầy, Nà Chao.	80.000
2	Xã Đà Vị	
	- Từ ngã ba giáp UBND xã Đà Vị đến ngã ba xã Hồng Thái.	120.000
	- Từ giáp ngã ba xã Hồng Thái đến hết đất thôn Nà Pin.	80.000
II	VEN ĐƯỜNG ĐT 190 (NA HANG - THƯỢNG GIÁP)	
1	Xã Sơn Phú	
	Đất ở tiếp giáp trực đường ĐT190 qua các thôn Bản Dạ, Bản Lăn	80.000
2	Xã Đà Vị	
	- Đất ở tiếp giáp trực đường ĐT 190 đi qua thôn Bản Lục.	80.000
	- Đất liền cạnh đường đoạn từ ngã ba (khu tái định cư Nà Pục) đến hết địa phận thôn Nà Pục đi xã Yên Hoa.	80.000
3	Xã Yên Hoa	
	Toàn bộ các thửa đất ở ven đường ĐT190 đoạn tiếp giáp xã Đà Vị đến hết địa phận xã Yên Hoa (tiếp giáp xã Thượng Nông)	80.000
4	Xã Thượng Nông	
	Toàn bộ các thửa đất ở ven đường ĐT190 đoạn từ tiếp giáp xã Yên Hoa đến hết địa phận xã Thượng Nông (tiếp giáp xã Thượng Giáp)	80.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
5	Xã Thượng Giáp	
	Các thửa đất ở ven đường ĐT190 đoạn từ tiếp giáp xã Thượng Nông đến hết địa phận xã Thượng Giáp (tiếp giáp tỉnh Hà Giang)	80.000
III	VEN ĐƯỜNG HUYỆN (tuyến Na Hang - Xuân Lập)	
	Xã Năng Khả	
	- Đất liền cạnh đường từ nhà ông Vũ Tiến Huy đến đỉnh đèo Bụt (xã Trùng Khánh cũ).	60.000
IV	ĐẤT KHU TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI	
	- Chợ Đà Vị: Đoạn từ đầu cầu mới đến giáp đất UBND xã Đà Vị.	120.000
	- Chợ Yên Hoa: Khu trung tâm xã Yên Hoa từ công trình liên hợp (đường ĐT 190 Yên Hoa đi Thượng Nông) đến hết khu tái định cư.	120.000

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC ĐƯỜNG
GIAO THÔNG CHÍNH TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN LÂM BÌNH**

(Kèm theo Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 20/01/2015 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
I	QUỐC LỘ 279 (đoạn qua xã Hồng Quang)	
	- Từ giáp xã Minh Quang đến hết đất hộ ông Ma Đình Thực (thôn Bản Luông)	160.000
	- Từ giáp đất hộ Ma Đình Thực (thôn Bản Luông) đến hết đất hộ ông Ma Văn Sứ (thôn Bản Luông)	140.000
	- Từ giáp đất hộ ông Ma Văn Sứ (thôn Bản Luông) đến hết đất Hồng Quang giáp đất xã Liên Hiệp, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang	120.000
II	ĐƯỜNG TỈNH (ĐT188)	
1	Xã Thổ Bình	
	- Đoạn từ giáp xã Minh Quang đến hết đất nhà ông Oóng thôn Bản Phú.	90.000
	- Đoạn từ tiếp giáp đất nhà ông Oóng thôn Bản Phú đến hết đất xã Thổ Bình, giáp xã Bình An	120.000
2	Xã Bình An	
	- Đoạn từ giáp xã Thổ Bình đến cầu Khuổi Chưón	90.000
	- Đoạn từ cầu Khuổi Chưón đến diêm bưu điện xã	120.000
	- Đoạn từ giáp diêm bưu điện xã đến hết địa phận xã	90.000
3	Xã Lăng Can	
	- Đất khu trung tâm huyện lỵ Lâm Bình (đất liền cạnh đường đoạn từ ngã ba giao với đường ĐT 185, qua khu tái định cư Bản Khiển đến đập tràn thôn Bản Khiển).	300.000
	- Đất ở liền đường từ đập tràn Bản Khiển đến Đèo Khau Lắc.	210.000
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ ngã 3 đường giao với đường tránh ngập đi xã Phúc Yên, thôn Nà Khá (đỉnh đèo Kéo Quân) đến Khe Khuổi Vát (cạnh nhà ông Nguyễn Văn Hương, thôn Phai Che)	180.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
	- Đất liền cạnh đường đoạn từ Khe Khuổi Vát (cạnh nhà ông Nguyễn Văn Hương, thôn Phai Che) theo hướng đi xã Xuân Lập đến hết địa phận xã Lăng Can.	150.000
4	Xã Xuân Lập	
	- Đất liền cạnh đường Từ nhà ông Hoàng Tồn Chải đến hết đất nhà ông Lò Xuân Đà (Nà Co)	80.000
	- Đất liền cạnh đường từ tiếp giáp nhà ông Lò Xuân Đà đến khe suối Lũng Giềng thôn Lũng Giềng.	60.000
III	ĐƯỜNG TỈNH ĐT 185 (Thượng Lâm – Phúc Yên)	
1	Xã Thượng Lâm	
	- Đất liền cạnh đường từ chân đèo Ái Âu đến Km 24 thuộc các thôn (Nà Lung, Khun Hon, Bản Bó, Nà bản, Nà Liêm).	120.000
	- Toàn bộ các thửa đất tiếp giáp với trục đường: Đoạn từ giáp thôn Bản Chợ đến Ngã ba đi xã Khuôn Hà và đường rẽ đi xã Phúc Yên hết đất nhà ông Hùng (thôn Nà Tông).	120.000
2	Xã Khuôn Hà	
	- Đất ở liền cạnh đường: Đoạn từ nhà ông Vinh (giáp Trạm y tế xã Khuôn Hà) đến hết công Khuổi Rườn, thôn Nà Thom.	120.000
	- Đất ở liền cạnh đường: Đoạn từ tiếp giáp công Khuổi Rườn đến giáp thôn Ka Nò, thôn Nà Hu.	80.000
	- Đất ở liền cạnh đường: Đoạn từ tiếp giáp đất Nà Thom đến ngã ba hết đất nhà ông Khoa, thôn Ka Nò.	80.000
	- Đất ở liền cạnh đường đoạn từ ngã ba Kẹm Pu đến hết đất nhà ông Lân Thôn (thuộc các thôn Nà Kẹm; Lung May; Nà Muông).	80.000
3	Xã Lăng Can	
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ chân Đèo Nàng (giáp xã Khuôn Hà) đến đập tràn Nặm Đíp (gần nhà ông Hoàng Văn Điện, thôn Nặm Đíp)	180.000
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ đập tràn Nặm Đíp (gần nhà ông Hoàng Văn Điện) đến khu Đán Nhang (gần nhà ông Thanh Bộ, thôn Nặm Đíp)	240.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ khu Đán Nhang (gần nhà ông Thanh Bộ, thôn Nậm Díp) đến ngã 3 giao với đường tránh ngập đi xã Phúc Yên, thôn Nà Khá (<i>đỉnh đèo Kéo Quân</i>).	300.000
	- Đất ở liền cạnh đường: Đoạn từ ngã 3 (<i>đỉnh đèo Kéo Quân</i>) đường đi xã Phúc Yên đến hết địa phận xã Lăng Can	150.000
4	Xã Phúc Yên	
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ đất nhà ông Lâm đến hết đất nhà ông Cận thôn Bản Thàng.	80.000
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ đất nhà ông Hồ đến hết đất nhà ông Nải thôn Bản Táng.	80.000
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ đất nhà ông Khe đến hết đất nhà ông Tâm thôn Phiêng Mỡ.	80.000
IV	KHU TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI, HÀNH CHÍNH	
	- Chợ Thượng Lâm: Khu vực tiếp giáp đường giao thông liên xã tại thôn Bản Chợ.	150.000
	- Chợ Lăng Can: Đất ở tại khu Bó Bốc và khu Nà Ngoạng thôn Nà Khà	240.000

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO
THÔNG CHÍNH TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN CHIÊM HÓA**

(Kèm theo Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 20/01/2015 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
I	QUỐC LỘ 279	
1	XÃ MINH QUANG	
	- Đoạn từ giáp xã Phúc Sơn đến suối Tà Nà Mạ	160.000
	- Đoạn từ giáp suối Tà Nà Mạ đến cây đa thôn Nà Han	140.000
	- Từ giáp cây đa thôn Nà Han đến giáp thôn Bản Đồn	120.000
	- Từ thôn Bản Đồn đến hết xã Minh Quang giáp xã Hồng Quang	90.000
2	XÃ PHÚC SƠN	
	- Đoạn từ giáp xã Minh Quang qua khu tái định cư thôn Bản Cầm đến hết đất nhà ông Ma Phúc Tề thôn Bản Cầm	160.000
	- Đoạn giáp đất nhà ông Ma Phúc Tề đến chân Đèo đá thôn Tầng (km 135+500)	140.000
	- Đoạn từ chân Đèo đá (km 135+500) đến hết đất xã Phúc Sơn giáp xã Năng Khả, Na Hang.	140.000
II	QUỐC LỘ 2C	
1	TUYẾN KIM BÌNH - TRUNG HOÀ (ĐT185 CŨ)	
1.1	XÃ KIM BÌNH	
	- Đoạn từ giáp xã Vinh Quang đến đầu cầu Kim Bình (chân đèo Chai Keo)	400.000
	- Đoạn từ đầu cầu Kim Bình thôn Đồng Cột đến chân đèo Nàng (thôn Đèo Nàng), giáp huyện Yên Sơn.	210.000
1.2	XÃ VINH QUANG	
	- Đoạn từ giáp xã Trung Hoà đến hết đất hộ ông Hoàng Quốc Toàn thôn Chinh.	300.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Hoàng Quốc Toàn thôn Chinh đến hết đất hộ bà Lìn và hết đất trường tiểu học số 1 (thôn An Ninh).	350.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ bà Lìn và giáp đất trường tiểu học số 1 (thôn An Ninh) đến giáp xã Kim Bình.	300.000
1.3	XÃ TRUNG HOÀ	
	- Đoạn từ giáp thị trấn Vĩnh Lộc đến hết đất hộ bà Đào Thị Kiều (thôn Tham Kha) giáp xã Vinh Quang.	300.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
2	TUYẾN NGỌC HỘI - YÊN LẬP (ĐT 190 CŨ)	
2.1	XÃ NGỌC HỘI	
	- Đoạn từ giáp địa phận thị trấn Vĩnh Lộc đến hết đất hộ ông Phan Anh Nhì (Chiêm Hoá - Na Hang).	300.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Phan Anh Nhì (Chiêm Hóa - Na Hang) đến Cầu Vật Nhèo (thôn Nà Tuộc).	200.000
	- Từ cầu Vật Nhèo đến giáp đất hộ ông Đồng Văn Mới (thôn Nà Tè).	300.000
	- Đoạn từ nhà ông Đồng Văn Mới (thôn Nà Tè) đến cột mốc km7 đường Chiêm Hóa - Na Hang.	200.000
	- Đoạn từ cột mốc km7 đường Chiêm Hoá - Na Hang đến giáp đường rẽ đi Ba Luồng.	150.000
	- Từ giáp đường rẽ đi Ba Luồng đến giáp Đền Đàm Hồng.	200.000
	- Đoạn từ đền Đàm Hồng đến hết đất Trạm Kiểm Lâm.	300.000
	- Từ giáp Trạm Kiểm Lâm đến hết Bưu điện Đàm Hồng.	480.000
	- Từ giáp Bưu điện Đàm Hồng đến hết đất bà Nguyễn Thị Hằng.	300.000
	- Đoạn từ giáp đất đất hộ bà Nguyễn Thị Hằng đến hết đất xã Ngọc Hội, giáp xã Yên Lập.	150.000
2.2	XÃ YÊN LẬP	
	- Từ giáp địa phận xã Ngọc Hội đến giáp ngã ba Đài Thị.	90.000
	- Từ ngã ba Đài Thị đến cầu Đài Thị mới (giáp đền).	128.000
	- Từ tiếp giáp cầu Đài Thị mới đến hết địa phận xã Yên Lập (giáp xã Thanh Tương, huyện Na Hang).	90.000
III	ĐƯỜNG ĐT 190	
1	XÃ YÊN NGUYÊN	
	- Từ nhà ông Mai Văn Biên đến hết địa phận xã Yên Nguyên (giáp xã Bình Xa).	150.000
	- Từ giáp đất nhà ông Mai Văn Biên (giáp công chợ Yên Nguyên) đến hết đất xã Yên Nguyên (giáp xã Hoà Phú).	120.000
2	XÃ HOÀ PHÚ	
	- Đoạn từ đầu cầu số 1 (giáp xã Yên Nguyên) đến đầu cầu số 2 thôn Càng Nộc.	150.000
	- Từ đầu cầu số 2 đến cổng trường THCS Hòa Phú (thôn Gia Kè).	170.000
	- Từ giáp cổng trường THCS Hòa Phú (Gia Kè) đến hết km 10+ 500.	150.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
3	XÃ TÂN THỊNH	
	- Từ giáp xã Hoà Phú (Km10+500) đến giáp xã Phúc Thịnh.	200.000
4	XÃ PHÚC THỊNH	
	- Đoạn từ giáp xã Tân Thịnh đến ngã tư đường rẽ vào Nhà văn hóa thôn Tân Hòa	280.000
	- Từ ngã tư đường rẽ vào Nhà văn hóa thôn Tân Hòa đến đất hộ ông Ngô Đình Đắc (trạm trình diễn)	390.000
	- Từ đất hộ ô Ngô Đình Đắc (trạm trình diễn) đến hết đất hộ ô Lịch (km4).	550.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Lịch đến hết đất hộ ông Thịnh.	390.000
	- Từ giáp đất hộ ông Thịnh đến hết đất xã Phúc Thịnh (giáp Vĩnh Lộc).	550.000
IV	TUYẾN ĐT188	
1	XÃ XUÂN QUANG	
	- Đoạn từ giáp thị trấn Vĩnh Lộc đến ngã ba đường lên Trường TH và THCS.	400.000
	- Đoạn từ ngã ba đường lên Trường TH và THCS đến hết đất đất hộ ông Hà Phúc Ly	320.000
	- Đoạn từ giáp đất đất hộ ông Hà Phúc Ly đến hết đất Xuân Quang, giáp đất xã Hùng Mỹ.	250.000
2	XÃ HÙNG MỸ	
	- Đoạn từ giáp xã Xuân Quang từ ngã ba trạm kiểm lâm Hùng Mỹ đến nhà ông Bùi Quang Lũng - Thôn Đóng.	200.000
	- Đoạn từ giáp nhà ông Bùi Quang Lũng - Thôn Đóng đến nhà ông Ma Văn Phúc - Thôn Nặm Kép.	125.000
	- Đoạn từ giáp nhà ông Ma Văn Phúc đến nhà ông Ma Xuân Toàn - Thôn Nặm Kép giáp đất xã Tân Mỹ.	140.000
3	XÃ TÂN MỸ	
	- Từ giáp xã Hùng Mỹ đến hết thửa đất ô Vũ Xuân Cậy (Pác Cỏ).	110.000
	- Từ giáp đất hộ ông Vũ Xuân Cậy đến cầu tràn Nà Héc.	120.000
	- Từ cầu tràn Nà Héc đến đỉnh đèo Lai (giáp xã Phúc Sơn).	128.000
4	XÃ PHÚC SƠN	
	- Từ đỉnh đèo Lai (giáp xã Tân Mỹ) đến tràn Nà Pét.	120.000
	- Từ giáp tràn Nà Pét đến hết công xưởng tuyến Mỏ Măng gan.	140.000
	- Từ giáp công xưởng tuyến Mỏ Măng gan đến ngã ba Bản Câm.	120.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
5	XÃ MINH QUANG	
	- Đoạn từ ngã ba Minh Đức đến đất hộ ông Giang.	128.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Giang đến đất hộ ông Tảo.	120.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Tảo đến giáp xã Thổ Bình.	90.000
V	TUYẾN ĐT187	
1	XÃ YÊN LẬP	
	- Từ ngã ba cầu Đài Thị đến ngã ba thôn Đầu Cầu.	120.000
	- Từ ngã ba cầu Đài Thị mới (giáp đền) đến đường rẽ vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã. Yên Lập	120.000
	- Từ đường rẽ vào trụ sở xã đến chân đèo Ka Mác	90.000
VI	ĐƯỜNG HUYỆN	
A	ĐƯỜNG TRI PHÚ-LINH PHÚ	
1	XÃ LINH PHÚ	
	- Từ giáp huyện Yên Sơn đến suối Pác Hóp.	110.000
	- Từ ngã ba Pác Hóp đến hết đất hộ ông Nguồn thôn Pác Cháng.	110.000
	- Từ giáp đất hộ ông Nguồn thôn Pác Cháng đến hết đất hộ ông Đặng Văn Nhuận.	120.000
	- Từ giáp đất hộ ông Đặng Văn Nhuận đến giáp xã Tri Phú.	110.000
2	XÃ TRI PHÚ	
	- Từ giáp đất xã Kim Bình đến Km18 + 00 (thôn Bản Tài).	100.000
	- Từ giáp Km 18 + 00 đến ngã ba đường rẽ thôn Lãng Quảng.	120.000
	- Từ giáp ngã ba đường rẽ thôn Lãng Quảng đến Km21 + 500 (thôn Lãng Phục).	120.000
	- Đoạn từ Km21 + 500 đến hết đất xã Tri Phú.	100.000
B	ĐƯỜNG XUÂN QUANG -HÙNG MỸ	
1	XÃ HÙNG MỸ	
	Đoạn từ ngã ba Nà Cuồng (ĐT188 trạm kiểm lâm) đến hết đất hộ ông Ma Văn Hành (điểm cuối quy hoạch khu trung tâm xã) thôn Thắm	140.000
	Đoạn từ giáp đất hộ ông Ma Văn Hành (điểm cuối quy hoạch khu trung tâm xã) thôn Thắm đến hết đất hộ ông Ma Văn Nhã thôn Rõm	100.000
	Đoạn từ giáp đất hộ ông Ma Văn Nhã (thôn Rõm) đến ngã ba đường sống bên đò Ngầu.	70.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
C	ĐƯỜNG THỊ TRẤN VĨNH LỘC - NHÂN LÝ	
1	XÃ TRUNG HÒA	
	- Đoạn từ dốc Hiêng giáp với đất thị trấn Vĩnh Lộc đến hết đất thôn Đoàn Kết giáp xã Hòa An	100.000
2	XÃ HÒA AN	
	Đoạn từ giáp xa Trung Hòa đến ngã ba trạm biến áp thôn Chằng Hạ	90.000
	Đoạn từ ngã ba trạm biến áp thôn Chằng Hạ đến đất hộ ông Lương Văn Tường thôn Tông Nhậu	100.000
	Đoạn từ đất hộ ông Lương Văn Tường thôn Tông Nhậu đến hết đất xã Hòa An giáp xã Nhân Lý	90.000
3	XÃ NHÂN LÝ	
	Đoạn từ giáp xã Hòa An đến hết đất trụ sở UBND xã Nhân Lý	90.000
D	ĐƯỜNG PHÚC THỊNH - TRUNG HÀ - HỒNG QUANG	
1	XÃ PHÚC THỊNH	
	Đoạn ngã ba đường rẽ vào xã Tân An giáp (ĐT 190) đến hết đất hộ ông Phùng Vĩnh Dũng thôn Phúc Tâm	110.000
	Đoạn từ giáp đất hộ ông Phùng Vĩnh Dũng thôn Phúc Tâm đến hết đất xã Phúc Thịnh giáp xã Tân An	110.000
2	XÃ TÂN AN	
	Đoạn từ giáp đất xã Phúc Thịnh đến cầu tràn thôn An Thịnh	80.000
	Đoạn từ cầu tràn thôn An Thịnh đến ngã ba đường rẽ đi thôn Tân Bình	100.000
	Từ ngã ba đường đi thôn Tân Bình đến hết xã Tân An giáp xã Tân Mỹ	80.000
3	XÃ TÂN MỸ	
	Đoạn từ giáp xã Tân An đến hết đất xã Tân Mỹ giáp xã Hà Lang	80.000
4	XÃ HÀ LANG	
	Đoạn từ giáp xã Tân Mỹ đến hết cầu tràn suối Bún thôn Tho	80.000
	Đoạn từ tràn suối Bún đến hết đất hộ ông Ma Văn Sỹ thôn Nà Khán	90.000
	Đoạn từ đất hộ ông Ma Văn Sỹ thôn Nà Khán đến hết đất xã Hà Lang giáp xã Trung Hà	80.000
5	XÃ TRUNG HÀ	
	Đoạn từ giáp xã Hà Lang đến cầu tràn (trạm y tế).	80.000
	Đoạn từ Cầu tràn (trạm y tế) đến cầu Phà giáp thôn Nà Lừa	90.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
	Đoạn từ Cầu Phà, thôn Nà Lừa đến giáp suối (ngã 3 đường đi Hồng Quang, huyện Lâm Bình)	80.000
	Đoạn từ ngã ba đường rẽ đi Thác Bản Ba (thôn Bản Tháng) đến hết địa phận xã Trung Hà giáp xã Hồng Quang	80.000
	Đoạn từ giáp suối (ngã ba đường đi xã Hồng Quang, huyện Lâm Bình) đến thác Bản Ba	80.000
E	ĐƯỜNG ĐÀM HỒNG - PHÚ BÌNH - KIÊN ĐÀI - NÀ BÓ	
1	XÃ NGỌC HỘI	
	Đoạn từ trạm đa khoa Đầm hồng (giáp trung tâm thị tứ Đầm Hồng) đến hết đất xã Ngọc Hội giáp xã Phú Bình	170.000
2	XÃ PHÚ BÌNH	
	Đoạn từ giáp đất xã Ngọc Hội đến trường Mầm non Phú Bình thôn Tạng Khiếu	120.000
	Đoạn từ trường Mầm non xã Phú Bình đến cầu số 4 thôn Vũ Hải Đường	150.000
	Đoạn từ cầu số 4 thôn Vũ Hải Đường đến hết đất xã Phú Bình giáp xã Kiên Đài	110.000
3	XÃ KIÊN ĐÀI	
	Đoạn từ giáp xã Phú Bình đến ngã ba đập tràn Pác Mạ	80.000
	Từ ngã ba đập tràn Pác Mạ đến hết đất trường tiểu học xã Kiên Đài	90.000
	Từ cổng trường Tiểu học đến ngã ba cây đa (Nà Bó - Khun Miêng)	70.000
F	ĐƯỜNG PHÚC THỊNH-TÂN THỊNH-HÒA AN	
1	XÃ PHÚC THỊNH	
	- Đoạn từ giáp đường ĐT190 đến hết Ao của hộ ông Lâm Phúc Chi (thôn Tụ)	390.000
	- Đoạn từ giáp Ao của hộ ông lâm Phúc Chi (thôn Tụ) đến đất nhà văn hoá thôn (Húc)	280.000
	- Từ nhà văn hoá thôn Húc đến hết đất hộ bà Triệu Thị Thỏa thôn Húc	200.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ bà Triệu Thị Thỏa thôn Húc đến hết đất xã Phúc Thịnh giáp xã Tân Thịnh	90.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
2	XÃ TÂN THỊNH	
	Đoạn từ đèo Thập Thi giáp xã Phúc Thịnh đến hết đất Nhà văn hóa thôn Làng Bực	100.000
	Đoạn từ đất Nhà văn hóa thôn Làng Bực đến hết đất xã Tân Thịnh giáp xã Hòa An	80.000
3	XÃ HÒA AN	
	Đoạn từ giáp xã Tân Thịnh đến giáp đất hộ ông Trần Ngọc Chiêu thôn Chằng Hạ	90.000
	Đoạn từ đất hộ ông Trần Ngọc Chiêu thôn Chằng Hạ đến giáp ngã ba thôn Chằng Hạ đường thị trấn Vĩnh Lộc-Trung Hòa-Nhân Lý	100.000
G	ĐƯỜNG HÒA PHÚ - NHÂN LÝ	
1	XÃ HÒA PHÚ	
	- Đoạn từ giáp ĐT 190 trợ Trung Tâm xã Hoà Phú đến hết đất hộ ông Ma Công Soi thôn Lãng Quây;	160.000
	- Đoạn từ giáp đất ông Soi đến đất hộ ông Lục Văn Nam giáp suối thôn đèo Chấp.	120.000
	- Đoạn từ đất hộ ông ông Lục Văn Nam (giáp suối) đến hết đất xã Hòa Phú đỉnh đèo Chấp giáp xã đi Nhân Lý.	90.000
2	XÃ NHÂN LÝ	
	Đoạn từ đỉnh đèo Chấp giáp xã Hòa Phú đến ngã ba thôn Ba I (giáp đường thị trấn Vĩnh Lộc-Nhân Lý)	70.000
H	ĐƯỜNG TÂN MỸ-HÀ LANG	
1	XÃ TÂN MỸ	
	Đoạn giáp ĐT 188 đến Cầu treo thôn Bản Tụm	90.000
	Đoạn từ Cầu treo thôn Bản Tụm đến giáp đường huyện Phúc Thịnh - Trung Hà	80.000
3	TRUNG TÂM THỊ TỬ ĐÀM HỒNG - NGỌC HỘI	
	- Thôn Đầm Hồng 6: Đất liền cạnh đường - đoạn từ Bru điện Đầm Hồng đến hết đất hộ ông Đoàn Văn Hòa.	240.000
	- Đất liền cạnh đường, đoạn từ ngã ba đường rẽ đi Phú Bình (cạnh cây xăng km10) đến Đa khoa Đầm Hồng.	240.000

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC ĐƯỜNG
GIAO THÔNG CHÍNH TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN HÀM YÊN**

(Kèm theo Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 20/01/2015 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
I	ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG QUỐC LỘ 2	
	Từ giáp huyện Yên Sơn đến giáp tỉnh Hà Giang	
1	XÃ ĐỨC NINH	
	- Từ giáp địa phận huyện Yên Sơn qua Km 19 đến hết đất nhà ông Tiệp thôn 20.	400.000
	- Từ giáp đất nhà ông Tiệp thôn 20 qua Km 21 đến hết đất nhà ông Chí thôn Gạo.	500.000
	- Từ giáp đất nhà ông Chí thôn Gạo đến Cầu Km 24.	750.000
	- Từ cầu Km 24 đến hết nhà ông Khoái.	1.000.000
	- Từ giáp nhà ông Khoái đến hết xã Đức Ninh giáp Thái Hòa	450.000
2	XÃ THÁI HOÀ	
	- Từ giáp đất xã Đức Ninh đến ngã ba đường vào UBND xã Thái Hoà (đường cũ).	300.000
	- Từ ngã ba đường vào UBND xã Thái Hoà đến cầu Km 27.	300.000
	- Từ cầu Km 27 đến hết đất xã Thái Hoà giáp xã Thái Sơn.	200.000
3	XÃ THÁI SƠN	
	Từ giáp xã Thái Hòa đến cổng làng thôn 2 Thái Bình	200.000
	Từ cổng làng thôn 2 Thái Bình đến đất nhà bà Đặng Thị Mầu thôn 31	450.000
	Từ giáp nhà bà Đặng Thị Mầu thôn 31 đến đường vào Nậm khao thôn 34	300.000
	Từ giáp đường vào Nậm Khao thôn 34 đến hết xã Thái Sơn	200.000
4	XÃ THÀNH LONG	
	- Từ giáp đất xã Thái Sơn đến Km 35	200.000
	- Từ giáp km35 đến hết xã Thành Long giáp thị trấn Tân Yên	250.000
5	XÃ YÊN PHÚ	
	- Từ giáp đất thị trấn Tân Yên đến km 45	350.000
	- Từ giáp Km 45 đến Km 50	250.000
	- Từ giáp Km 50 đến Km 53	200.000
	- Từ giáp Km 53 đến Km 54	300.000
	- Từ giáp Km 54 đến Km 56	250.000
	- Từ Km 56 đến hết xã Yên Lâm	200.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
6	XÃ YÊN LÂM	
	- Từ giáp đất xã Yên Phú đến Km 68	200.000
	- Từ giáp Km 68 đến hết địa phận tỉnh Tuyên Quang	250.000
II	ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG TỈNH LỘ	
A	Đường ĐT 190: Km 31 đến hết địa phận xã Bình Xa	
1	XÃ THÁI SƠN	
	- Từ giáp Quốc lộ 2 qua cổng xí nghiệp 232 đến hết đất nhà ông Trần Văn Trị thôn 4 Thái Bình	150.000
	- Từ giáp đất nhà ông Trần Văn Trị thôn 4 Thái Bình đến hết đất xã Thái Sơn	120.000
2	XÃ BÌNH XA	
	- Từ giáp đất xã Thái Sơn đến cầu Bình Xa II	120.000
	- Từ cầu Bình Xa II đến hết địa phận xã Bình Xa	120.000
B	Đường ĐT 189: Bình Xa đi Yên Thuận	
1	XÃ BÌNH XA	
	- Từ ngã ba đi Chiêm Hoá đến ngã ba vào UBND xã Bình Xa	120.000
	- Từ ngã ba (bến phà cũ) vào UBND xã Bình Xa đến ngã ba đi Minh Hương	220.000
	- Từ ngã ba đi Minh Hương đến hết xã Bình Xa giáp Tân Thành	130.000
2	XÃ TÂN THÀNH	
	- Từ giáp đất Bình Xa đến chân dốc dài khe ao ông Trần Văn Tiến (chưa đo đạc giải thửa)	130.000
	- Từ chân dốc dài khe ao ông Trần Văn Tiến (chưa đo đạc giải thửa) đến ngã ba Tân Thành.	150.000
	- Từ ngã 3 Tân Thành đi Phù Lưu 500m đến hết thửa đất số 27 tờ bản đồ giải thửa số 43 đường bê tông vào nghĩa địa thôn 1 Tân Yên.	200.000
	- Đoạn từ tiếp giáp thửa đất số 27 tờ bản đồ số 43 đường bê tông vào nghĩa địa thôn 1 Tân Yên đi Phù Lưu đến hết đất Tân Thành giáp cầu tràn thôn 4 làng Bát.	120.000
3	XÃ PHÙ LƯU	
	- Từ giáp đất xã Tân Thành đến ngã ba đường rẽ đi chợ Thụt.	150.000
	- Từ ngã ba Dốc Đỏ đường rẽ đi chợ Thụt đến đường rẽ đi cầu tràn thôn Ban Nhàm	200.000
	- Từ đường rẽ đi cầu tràn thôn Ban Nhàm đến cầu tràn Khau Linh.	300.000
	- Từ cầu tràn Khau Linh đi qua UBND xã Phù Lưu đến cầu tràn Suối Thọ	500.000
	- Từ cầu tràn Suối Thọ đến hết xã Phù Lưu, giáp Minh Dân	100.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
4	XÃ MINH DÂN	
	- Từ giáp đất xã Phù Lưu đến ao nhà ông Long Nhật	100.000
	- Từ tiếp giáp ao nhà ông Long Nhật đến cổng nhà thờ	150.000
	- Từ cổng nhà thờ đến hết xã Minh Dân giáp xã Minh Khương.	100.000
5	XÃ MINH KHƯƠNG	
	- Từ tiếp giáp đất xã Minh Dân đến giáp đất nhà ông Lê Quốc Bảo thôn Minh Thái	100.000
	- Từ nhà ông Lê Quốc Bảo thôn Minh Thái qua UBND xã Minh Khương đến giáp đất nhà ông Hoàng Văn Cẩn thôn Ngòi Lộc.	120.000
	- Từ nhà ông Hoàng Văn Cẩn thôn Ngòi Lộc đến giáp đất xã Bạch Xa.	80.000
6	XÃ BẠCH XA	
	- Từ giáp đất xã Minh Khương đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Biên, thôn Phù Hương.	80.000
	- Từ giáp đất nhà ông Hoàng Văn Biên thôn Phù Hương qua UB xã Bạch Xa đến hết đất nhà ông Trần Xuân Hòa, thôn Bến Đền.	120.000
	- Từ giáp nhà ông Trần Xuân Hòa (thôn Bến Đền) đến bến đò Bạch Xa.	150.000
	- Từ ngã ba (đường rẽ đi Yên Thuận) đến hết đất xã Bạch Xa (giáp xã Yên Thuận).	120.000
7	XÃ YÊN THUẬN	
	- Từ giáp đất xã Bạch Xa đến nhà ông Đoàn thôn Thôm Vá	120.000
	- Từ nhà ông Đoàn thôn Thôm Vá qua UBND xã đến nhà ông Khương, thôn Thôm Vá	120.000
	- Từ UBND xã đến nhà bà Tiện thôn Đềm	120.000
	- Từ giáp nhà ông Khương, thôn Thôm Vá đến hết địa phận xã Yên Thuận (Giáp xã Vô Điểm, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang)	90.000
III	ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG HUYỆN LỘ	
A	Trên địa bàn các xã	
1	XÃ ĐỨC NINH	
	- Từ ngã ba đường Quốc lộ 2 (giáp lô đất quy hoạch) vào đến hết vào đến hết lái tràn hồ ao mưa	130.000
	- Từ hết đất lái tràn hồ ao mưa đến hết đất xã Đức Ninh (giáp xã Hùng Đức)	80.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
2	XÃ HÙNG ĐỨC	
	- Từ giáp đất xã Đức Ninh đến hết đất nhà ông Tuyển, thôn Làng Chăng.	80.000
	- Từ giáp đất nhà ông Tuyển thôn Làng Chăng qua UBND xã đến hết đất nhà ông Sơn, thôn Uôm.	120.000
	- Từ giáp đất nhà ông Sơn, thôn Uôm đến trường Trung học Hùng Thắng.	80.000
3	XÃ THÁI HOÀ	
	- Từ cổng nhà Ô Thúy (đường vào UBND Thái Hòa) đến cổng nhà Ô Giáp thôn Tân An.	120.000
4	XÃ THÁI SƠN	
	- Từ Quốc lộ 2 đi xã Thành Long đến đất nhà ông Bùi Văn Tuyển thôn 31	80.000
	- Từ giáp đất nhà ông Bùi Văn Tuyển thôn 31 đến hết đất nhà ông Phạm Văn Phúc thôn 31	80.000
	- Từ giáp nhà ông Phạm văn Phúc thôn 31 đến hết xã Thái Sơn	80.000
5	XÃ THÀNH LONG	
	- Từ giáp đất Thái Sơn đến giáp đất nhà ông Ba thôn Loa	110.000
	- Từ UBND xã Thành Long đến hết đất nhà ông Ba thôn Loa	110.000
	- Từ UBND xã Thành Long đến hết thửa đất nhà ông Tụ thôn Hưng Long	110.000
	- Từ UBND xã Thành Long đến giáp đất hộ ông Ninh Tiến Điều, thôn Thành Công 2	80.000
	- Từ UBND xã Thành Long đến ngõ hộ ông Thạch Văn Đáp, thôn Đoàn Kết 3	80.000
	- Từ giáp đất nhà ô Tụ, thôn Hưng Long đến giáp xã Bằng Cốc.	80.000
6	XÃ NHÂN MỤC	
	- Đường vào xã Nhân Mục: Đoạn từ đỉnh dốc đá (tiếp giáp đất đô thị) đến cầu Bán Độ	120.000
	- Từ cầu Bán Độ qua UBND xã đến nhà ông Đinh Xuân Chính ngã ba rẽ đi thôn 10 - 11	140.000
	- Từ ngã ba đường rẽ đi Bằng Cốc đến hết đất xã Nhân Mục	80.000
7	XÃ BẰNG CỐC	
	- Từ giáp đất xã Nhân Mục qua UBND xã Bằng Cốc đến giáp đất xã Thành Long	80.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
8	XÃ YÊN LÂM	
	- Từ ngã ba (đường vào xã Yên Lâm) qua UBND xã tới ngõ nhà bà Phòng	80.000
	- Từ UBND xã Yên Lâm đến ngõ nhà ông Vân	80.000
9	XÃ TÂN THÀNH	
	- Đường từ đầu cầu Tân Yên (phía Tân Thành) đến hết thửa đất số 46 tờ bản đồ số 39 (lò xả cũ) thôn 2 Tân Yên. Đường rẽ vào nhà ông Đinh Văn Khôi	165.000
	- Từ ngã 3 Tân Thành đi đầu cầu Tân Yên 500m đến hết thửa đất 46 tờ bản đồ giải thửa số 39, thôn 2 Tân Yên (lò xả cũ) đường rẽ vào nhà ông Đinh Văn Khôi thôn 2 Tân Yên	200.000
10	XÃ BÌNH XA	
	- Từ ngã ba giao với đường ĐT 189 (tuyến Bình Xa đi Minh Hương) đến hết đất xã Bình Xa (giáp xã Minh Hương)	120.000
11	XÃ MINH HƯƠNG	
	- Từ giáp đất xã Bình Xa qua UBND xã Minh Hương đến hết đất nhà ông Quế, thôn 6 Minh Quang, xã Minh Hương.	120.000
B	Đường huyện ven sông Lô	
1	XÃ TÂN THÀNH	
	- Từ ngã 3 thôn 5 làng Bát đi tuyến đường ven sông Lô, xã Phù Lưu- Minh Dân- Minh Khương đến hết đất Tân Thành (điểm cống giáp bờ sông)	120.000
2	XÃ PHÙ LƯU	
	Từ giáp đất xã Tân Thành đến hết thôn Thụt (giáp xã Minh Dân)	120.000

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC ĐƯỜNG
GIAO THÔNG CHÍNH TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN SƠN**

(Kèm theo Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 20/01/2015 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
1	2	3
A	ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG QUỐC LỘ	
I	QUỐC LỘ SỐ 2	
1	TUYÊN QUANG ĐI HÀ NỘI	
	- Từ km 13+500 đến km 14+500 (hết đất ở Nhà ông Tuyên Thuý, phía thị trấn Tân Bình) giáp xã Đội Cấn (phía bên đường thuộc xã Đội Cấn)	1.200.000
	- Từ Km 14+500 đến Km15+500 giáp ranh xã Đội Cấn (phía bên xã Đội Bình đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Duy Phong; phía TT Tân Bình đến hết đất ở nhà ông Tư)	1.000.000
	- Từ Km 15+500 đến Km 16 + 500.	700.000
	- Từ Km 16+500 đến đường rẽ vào Trường tiểu học Minh Cầm.	500.000
	- Từ đường rẽ vào trường tiểu học Minh Cầm đến hết địa phận xã Đội Bình, giáp xã Chí Đám, huyện Đoan Hùng, Phú Thọ	800.000
2	TUYÊN QUANG - HÀ GIANG	
	- Từ tiếp giáp phường Y La, Tân Hà đến cổng trường Trung học Kinh tế - Kỹ thuật Tuyên Quang	3.500.000
	- Từ tiếp giáp cổng trường Trung học Kinh tế - Kỹ thuật T.Quang đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Văn Thục (xóm 16) đối diện Cổng thứ 2 Trường đại học Tân Trào.	3.000.000
	- Từ tiếp giáp nhà ông Nguyễn Văn Thục (xóm 16) đối diện Cổng thứ 2 Trường đại học Tân Trào đến hết cầu Nghiêng.	2.100.000
	- Từ tiếp giáp đầu Cầu Nghiêng đến Km 8+300	1.400.000
	- Từ Km 8+300 đến giáp thửa đất ở bà Trần Thuý Hồng xóm km 9	1.100.000
	- Từ thửa đất ở nhà bà Trần Thuý Hồng xóm km 9 đến đầu cầu Còi	1.300.000
	- Từ Đầu cầu Còi đến km 11+380m (hết thửa đất ở bà Hòa)	1.500.000
	- Từ tiếp giáp km 11+380m (giáp thửa đất ở của hộ bà Hòa) đến km 12+320 (đường ngõ vào nhà bà Ngà, ô Lài)	1.300.000
	- Từ tiếp giáp km 12+320 (giáp đường ngõ vào nhà bà Ngà, ông Lài) đến hết ranh giới thửa đất ở của hộ bà Nguyễn – Lạng.	1.500.000
	- Từ tiếp giáp ranh giới thửa đất ở của hộ bà Nguyễn – Lạng đến Cổng chợ (hết km 14+950).	1.300.000
	- Từ tiếp giáp Km 14+950 đến km 15+700	1.000.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
I	2	3
	- Từ tiếp giáp km 15+700 đến đầu cầu km 16	1.000.000
	- Từ tiếp giáp đầu cầu km 16 đến km 17+300	600.000
	- Từ Km17+300 đến hết địa phận Yên Sơn (giáp xã Đức Ninh)	400.000
II	QUỐC LỘ 2C	
1	TUYẾN THÁI BÌNH - KIM QUAN	
1.1	XÃ THÁI BÌNH	
	- Từ tiếp giáp đất ở nhà ông Nguyễn Ngọc Thiện (ngã ba Chanh mới) đến hết đất nhà ông Trần Văn Bồng	600.000
	- Từ tiếp giáp ranh giới đất ở nhà Ô Trần Văn Bồng đến đập tràn xóm Chanh 2	400.000
	- Từ đập tràn xóm Chanh 2 Thái Bình đến nhà ô Thử (Cây Thị)	200.000
	- Từ giáp nhà ông Thử đến chân dốc Yên Ngựa	250.000
	- Từ chân dốc Yên Ngựa đến đỉnh dốc Yên Ngựa (hết địa phận xã Thái Bình)	150.000
1.2	XÃ PHÚ THỊNH	
	- Từ Đỉnh Dốc Yên Ngựa đến hết thửa đất ở hộ ông Nguyễn Quốc Chư (xóm Đất Trà).	150.000
	- Từ giáp thửa đất ở hộ ông Nguyễn Quốc Chư (xóm Đất Trà) đến hết thửa đất ở nhà ông Tăng Văn Quyên (xóm tình Quang) .	180.000
	- Từ giáp thửa đất ở nhà ông Tăng Văn Quyên (xóm tình Quang) đến hết thửa đất ở nhà ông Nguyễn Ngọc Tình (xóm tình Quang).	220.000
	- Từ giáp thửa đất ở nhà ông Nguyễn Ngọc Tình (xóm tình Quang) đến đỉnh Đèo Bụt (Hết xã Phú Thịnh)	150.000
1.3	XÃ ĐẠO VIỆN	
	- Từ đỉnh đèo Bụt đến đập tràn ngoài (chân dốc Oăng)	150.000
	- Từ đập tràn ngoài đến công trường THCS Đạo Viện	250.000
	- Từ công trường THCS Đạo Viện đến đỉnh đèo Oai	200.000
1.4	XÃ TRUNG SƠN	
	- Từ điểm tiếp giáp xã Đạo Viện đến đập tràn số 2 xóm Nà Đổng.	200.000
	- Từ đập tràn số 2 đến giáp km26+300 (Nhà bà Tài)	300.000
	- Từ Km 26+300 đến giáp ngã ba (giáp đường huyện lộ đi UBND xã Trung Sơn)	400.000
	- Từ ngã ba xã Trung Sơn đến điểm tiếp giáp xã Kim Quan	200.000
1.5	XÃ KIM QUAN	
	- Từ địa phận xã Kim Quan đến trạm Kiểm lâm	200.000
	- Từ trạm Kiểm lâm đến trạm biến áp Đội 5	250.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
1	2	3
	- Từ Trạm biến áp Đội 5 đến hết địa phận xã Kim Quan (giáp xã Trung Yên, Sơn Dương)	200.000
2	TUYẾN TÂN LONG - KIẾN THIẾT (ĐT 185 CŨ)	
2.1	XÃ TÂN LONG	
	- Từ giáp xã Tràng Đà đến Ngã ba Cầu Sính	400.000
	- Từ ngã ba cầu Sính đến cầu Cường Đạt	300.000
	- Từ Cầu Cường Đạt đến hết xã Tân Long (giáp xã Xuân Vân)	250.000
2.2	XÃ XUÂN VÂN	
	- Từ giáp xã Tân Long đến cổng trường Tiểu học Xuân Vân	250.000
	- Từ cổng trường Tiểu học Xuân Vân đến ngã ba đi xã Quý Quân hết ranh giới thửa đất ở hộ ông Ma Văn Chung – phía bên phải đường đi xã Trung Trục; và hết ranh giới thửa đất ở hộ ông Bùi Hữu Thỏ - phía bên trái đường đi xã Trung Trục.	500.000
	- Từ ngã ba đi xã Quý Quân từ giáp ranh giới thửa đất ở hộ ông Ma Văn Chung và hộ ông Bùi Hữu Thỏ đến hết địa phận xã Xuân Vân (Giáp Trung Trục)	250.000
2.3	XÃ TRUNG TRỰC	
	- Từ giáp xã Xuân Vân đến cầu Trần Đồng Quy	200.000
	- Từ cầu Trần Đồng Quang đến ngã ba đường đi khu Di tích Lũng Trò	300.000
	- Từ ngã ba đường đi khu Di tích Lũng Trò đến hết địa phận Trung Trục (giáp Kiến Thiết)	200.000
3.4	XÃ KIẾN THIẾT	
	- Từ giáp xã Trung Trục đến Đập tràn khe Khuổi Chiền	200.000
	- Từ Đập tràn Khe Khuổi Chiền đến ngã ba Chợ Kiến Thiết	350.000
	- Từ giáp ngã ba Chợ Kiến Thiết đến hết địa phận xã Kiến Thiết (giáp huyện Chiêm Hoá)	200.000
III	QUỐC LỘ SỐ 37	
1	TUYẾN THÁI BÌNH - TIẾN BỘ	
1.1	XÃ THÁI BÌNH	
	Từ tiếp giáp phường Nông Tiến đến đỉnh dốc (tiếp giáp ranh giới đất ở nhà ông Thâm)	1.500.000
	Từ đất ở nhà ông Thâm đến hết đất nhà ông Mưu (xóm Chanh 1)	1.600.000
	Từ giáp đất ở nhà ông Mưu qua ngã ba Chanh Mới đến Cầu Vạc	1.300.000
	Từ Cầu Vạc đến Cầu Rạp (hết địa phận xã Thái Bình)	900.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
1	2	3
1.2	XÃ TIẾN BỘ	
	- Từ cầu Rạp (giáp xã Thái Bình) đến hết đỉnh dốc nhà ông Hưng (thôn Tân Biên 1)	700.000
	- Từ đỉnh dốc nhà ông Hưng đến ngã ba nhà bà Lý Thị Trọng (Thôn Tân Biên 2)	500.000
	- Từ giáp ngã ba nhà bà Lý Thị Trọng đến hết xã Tiến Bộ (giáp xã Thượng Âm)	600.000
2	TUYẾN KIM PHÚ - MỸ BẰNG	
2.1	XÃ KIM PHÚ (2 bên Đường Quốc lộ 37 mới)	
	- Từ tiếp giáp xã An Tường đến đường rẽ Quốc lộ 37 cũ đi Nhà máy Chè đen	2.000.000
	- Từ đầu đường rẽ QL 37 cũ vào nhà máy chè đen đến đầu hồ số 6	1.500.000
	- Từ đầu hồ số 6 đến Cầu Đen	1.000.000
	- Từ giáp Cầu Đen đến hết thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Ty	1.000.000
	- Từ tiếp giáp đất ở nhà bà Nguyễn Thị Ty đến hết địa phận xã Kim Phú (Giáp xã Phú Lâm)	700.000
2.2	XÃ PHÚ LÂM	
	- Từ tiếp giáp địa phận xã Kim Phú đến Km12	700.000
	- Từ Km 12 đến Km15	1.000.000
	- Từ km 15 đến km18 (Giáp xã Mỹ Bằng)	700.000
2.4	XÃ MỸ BẰNG	
	- Từ đỉnh dốc Đồng khoai (giáp Phú Lâm) đến UBND Mỹ Bằng	700.000
	- Từ UBND xã Mỹ Bằng đến Cây xăng	1.000.000
	- Từ giáp cây xăng đến hết thửa đất ở nhà ông Khôi (ngã ba đường vào trại bò Quyết Thắng).	700.000
	- Từ tiếp giáp thửa đất ở nhà ông Khôi "ngã ba đường vào trại bò Quyết Thắng" đến đường rẽ vào xóm Cây Quýt "Đồi anh Trời".	400.000
	- Từ tiếp giáp đường rẽ vào xóm Cây Quýt "Đồi anh Trời" đến đập tràn (tiếp giáp Yên Bái)	200.000
3	ĐƯỜNG THANH NIÊN (XÃ KIM PHÚ)	
	- Từ giáp phường Ý La (đơn vị Tăng Thiết giáp) đến hết Xóm 23	1.500.000
	- Từ tiếp giáp xóm 23 đến hết thửa đất ở nhà ông Lò Văn Diu (xóm 3)	1.000.000
	- Từ giáp thửa đất ở nhà ông Lò Văn Diu (xóm 3) đến giáp trại giam	700.000
	- Từ trại giam đến giáp Quốc lộ 37 mới	1.000.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
1	2	3
4	ĐƯỜNG NGUYỄN CHÍ THANH (KIM PHÚ)	
	- Từ ngã ba giao nhau giữa đường Nguyễn Chí Thanh với đường Kim Quan đến giáp đường bê tông đi UBND xã Kim Phú	1.400.000
	- Từ tiếp giáp đường bê tông rẽ vào UBND xã đến giáp địa phận phường Ý La	1.600.000
B	ĐẤT Ở VỊ TRÍ VEN ĐƯỜNG TỈNH LỘ	
1	TUYẾN ĐƯỜNG ĐT 186	
1.1	XÃ NHỮ KHÊ	
	- Từ tiếp giáp xã Đội Cấn đến Trường Tiểu học xã Nhữ Khê	250.000
	- Từ giáp trường Tiểu học Nhữ Khê đến hết địa phận xã Nhữ Khê (giáp Nhữ Hán)	200.000
1.2	XÃ NHỮ HÁN	
	- Từ giáp xã Nhữ Khê đến hết đất ở nhà Ô Hải thôn Gò Chè	200.000
	- Từ nhà ông Hải thôn Gò Chè qua cổng chợ Trẹo đến hết đất nhà ông Trần Văn Tuấn thôn Gò Chè (khu Chợ Trẹo).	350.000
	- Từ giáp nhà ô Trần Văn Tuấn (Gò Chè) đến giáp xã Mỹ Bằng	300.000
1.3	XÃ MỸ BẰNG	
	- Từ giáp xã Nhữ Hán đến ngã ba đi Tâm Bằng.	400.000
	- Từ tiếp giáp ngã ba đi Tâm Bằng đến giáp Quốc Lộ 37.	500.000
1.4	XÃ ĐỘI BÌNH	
	- Đoạn từ ngã ba giao với Quốc lộ 2 đến hết nhà ông Nguyễn Văn Hùng, xóm Liên Bình (đối diện xã Đội Cấn).	200.000
	- Từ suối đá (giáp đất nhà ông Hùng Thường) đến hết địa phận xã Đội Bình giáp xã Nhữ Khê (đối diện xã Nhữ Khê)	250.000
C	VEN ĐƯỜNG HUYỆN LỘ	
1	TUYẾN THÁI BÌNH - CÔNG ĐÀ - ĐẠO VIỆN	
1.1	XÃ THÁI BÌNH	
	- Từ ngã ba Bình Ca đến nhà bà Mỹ xóm An Lập	200.000
	- Từ tiếp giáp nhà bà Mỹ đến chân dốc Gianh	150.000
	- Từ chân dốc Gianh đến hết địa phận xã Thái Bình	100.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
1	2	3
1.2	XÃ CÔNG ĐA	
	- Từ đoạn tiếp giáp với xã Thái Bình đến hết thửa đất ở nhà bà Triệu Thị Chanh (thôn Bén)	100,000
	- Từ giáp thửa đất ở nhà bà Triệu Thị Chanh (thôn Bén) đến hết buu điện văn hóa xã Công Đa	150.000
	- Từ Buu điện văn hoá xã Công đa đến ngã ba đi xóm Ghành	200.000
	- Các hộ bám trục đường Từ ngã ba đi xóm Gành đến hết địa phận xã Công Đa.	150.000
1.3	XÃ ĐẠO VIỆN	
	Từ tiếp giáp thửa đất ở nhà Ông Đinh Văn Thọ thôn Đồng Quân đến hết địa phận xã Đạo Viện	150,000
	Từ giáp đất nhà Ông Đặng Văn Nho đến hết thửa đất nhà ông Đinh Văn Thọ thôn Đồng Quân	200.000
	Từ ngã ba Đạo Viện đến hết nhà ô Đặng Văn Nho (Đồng Quân)	250.000
2	TUYẾN TRUNG SON - HÙNG LỢI - TRUNG MINH	
2.1	XÃ TRUNG SON	
	- Từ ngã ba giáp đường Quốc lộ 2c đến cổng trường PTTH Trung Sơn+100m.	400.000
	- Từ cổng trường Phổ thông trung học Trung Sơn + 100m đến giáp xã Hùng Lợi.	300.000
2.2	XÃ HÙNG LỢI	
	- Từ giáp xã Trung Sơn đến hết cầu tràn chợ Hùng Lợi.	250.000
	- Từ giáp cầu tràn chợ đến hết thửa đất nhà ô Phương (xóm Đồng Trang)	300.000
	- Từ giáp đất ở nhà ông Phương đến ngã ba Hùng Lợi.	250.000
	- Từ giáp ngã ba Hùng lợi đến hết thửa đất ở nhà ông Ma Văn Huê xóm Nà Mộ.	250.000
	- Từ giáp thửa đất ở nhà ông Huê đến hết thửa đất ở nhà ông Hoàng Văn Đoàn, (xóm Toòng).	200.000
	- Từ giáp đất ở nhà ô Hoàng Văn Đoàn đến hết thôn Toòng (giáp xã Trung Minh)	150.000
	- Từ giáp ngã ba Hùng Lợi đến hết thửa đất ở nhà ông Lê Văn Hoan xóm Coóc.	250.000
	- Từ giáp thửa đất ở nhà ông Hoan thôn Coóc đến hết thửa đất ở nhà ô Nguyễn Mêu thôn Lè	200.000
	- Từ giáp thửa đất ở nhà ông Nguyễn Văn Mêu thôn Lè đến hết thửa đất ở nhà ông Linh Văn Đức thôn Nhùng	150.000
	- Từ giáp thửa đất ở nhà ông Linh Văn Đức thôn Nhùng đến hết địa phận thôn Phan (giáp xã Bảo Linh huyện Định Hóa,Thái Nguyên).	120.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
1	2	3
2.3	XÃ TRUNG MINH	
	- Các thửa đất ở ven đường huyện lộ từ nhà ông Bàn Văn Cảnh đến nhà ông Triệu Văn Dũng; tờ BĐ giải thửa số 10 thôn Minh Lợi (giáp ranh với xã Hùng Lợi)	120.000
	- Thôn Bản Pinh: Đất ở từ nhà ông Lý Văn Sơn đến hết khu đất Chợ Trung Minh, tờ bản đồ giải thửa số 01	200.000
	- Thôn Bản Pinh: Đất ở từ nhà ông Đặng Văn Ngọc đến nhà ông Lý Văn Sơn, tờ bản đồ giải thửa số 02	180.000
	- Thôn Khuôn Nà: Đất ở ven đường huyện lộ của thôn Khuôn Nà, tờ bản đồ giải thửa số 02, số 08	150.000
3	XÃ HOÀNG KHAI	
	- Từ giáp các thửa đất bám QL 37 đến trạm xá cũ	500.000
	- Từ trạm xá cũ đến ngã ba hết nhà ông Năm (thôn Hồ)	300.000
4	XÃ TÂN TIẾN	
	- Từ đầu xóm 11 đến cuối xóm 10	150.000
	- Từ đầu xóm 9 đến cuối xóm 8	200.000
	- Từ đầu xóm 7 đến cuối xóm 2	150.000
	- Từ đầu xóm 1 đến cuối xóm 1	100.000
5	XÃ TIẾN BỘ	
	- Từ ngã ba rẽ đi trại Quyết Tiến đến hết đất hộ ông Cường Loan (Xóm Cà)	400.000
	- Từ nhà ông Hải (giáp đất hộ ông Cường Loan) đến ngã ba nhà ông Kiều (Xóm Dừng)	300.000
6	TUYẾN PHÚC NINH - CHIÊU YÊN	
	XÃ CHIÊU YÊN	
	- Từ giáp xã Phúc Ninh đến nghĩa trang trung tâm xóm Thọ Sơn	120.000
	- Từ Nghĩa trang trung tâm xóm Thọ Sơn đến cầu Vàng Kheo	150.000
7	TUYẾN KIM PHÚ - HOÀNG KHAI	
	- Từ đường rẽ QL 37 cũ vào nhà máy chè đen đến đường rẽ số 4 Sông Lô	1.500.000
	- Từ đường rẽ đi Km 4 Sông Lô đến Km 7+500	1.000.000
	- Từ Km7+500 đến ngã ba tiếp giáp Quốc lộ 37 mới (km10 cũ)	500.000
	- Từ ngã 3 số 10 đi bãi hùy đến giáp xã Phú Lâm	500.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
1	2	3
8	XÃ MỸ BĂNG	
	- Từ ngã ba Nông trường đến bến phá Hiên	250.000
9	ĐƯỜNG TRÁNH LŨ QUA XÃ THẮNG QUÂN	
	- Từ tiếp giáp phường Tân Hà đến hết xóm Làng Mới	600.000
	- Từ giáp xóm Làng Mới đến hết cầu Nghĩa Trung	700.000
	- Từ tiếp giáp cầu Nghĩa Trung đến giáp khu quy hoạch dân cư xóm Nghĩa Trung	1.000.000
	- Từ Khu quy hoạch dân cư xóm Nghĩa Trung đến giáp QLô 2	1.500.000
D	ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG KHU TRUNG TÂM HUYỆN	
1	- Đất ở ven trục đường N – P (Không thuộc các lô đất khu quy hoạch dân cư km 13): Từ tiếp giáp đất ở của các hộ bám trục đường QLô 2 đến giáp đất ở của các hộ bám trục đường cứu hộ, cứu nạn	400.000
2	- Các lô đất ở trong khu quy hoạch tái định cư km 13 xã Tứ Quận.	500.000
3	- Các lô đất ở trong khu quy hoạch tái định cư km 12 xã Thắng Quân.	500.000
4	- Đất ở ven trục đường A – B: (đoạn đường nằm phía sau nhà làm việc UBND huyện): Từ tiếp giáp đất ở của các hộ bám trục đường QLô 2 đến giáp đất ở của các hộ bám trục đường cứu hộ, cứu nạn.	400.000
5	- Đất ở ven trục đường C – D (đoạn đường nằm phía trước cổng nhà làm việc UBND huyện): Từ tiếp giáp đất ở của các hộ bám trục đường Quốc lộ 2 đến giáp đất ở của các hộ bám trục đường cứu hộ, cứu nạn.	400.000
6	- Đất ở ven trục đường E – F: (Đoạn đường có vị trí gần đối diện với đường vào nhà thờ họ Giáo Ân Thịnh): Từ tiếp giáp đất ở của các hộ bám Quốc lộ 2 đến giáp đất ở của các hộ bám trục đường cứu hộ, cứu nạn.	400.000
7	- Đất ở ven trục đường G - H (Không thuộc các lô đất khu quy hoạch dân cư km 12) Từ tiếp giáp đất ở của các hộ bám Quốc lộ 2 đến giáp đất ở của các hộ bám trục đường cứu hộ, cứu nạn.	400.000

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC ĐƯỜNG
GIAO THÔNG CHÍNH TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN SƠN DƯƠNG**

(Kèm theo Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 20/01/2015 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
A	ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG QUỐC LỘ	
	QUỐC LỘ 2C	
I	Ngã ba Nút giao QL 2C và Quốc lộ 37	
	- Đoạn từ tâm ngã 3 ông Việt về phía Sơn Nam 150 m.	1.200.000
	- Đoạn từ 151 m trở đi (tiếp giáp đoạn từ tâm ngã 3 ông Việt về phía Sơn Nam 150 m nêu trên) đến công đập Bạch Xa.	1.000.000
	- Từ công đập Bạch Xa đến đường rẽ vào Trại bò sữa Tiên Phong xã Phúc Ứng.	800.000
	- Đoạn từ đường rẽ vào Trại bò sữa Tiên Phong đến bãi khai thác đá thôn Khuân Thê xã Phúc Ứng.	600.000
	- Đoạn từ bãi khai thác đá thôn Khuân Thê đến đỉnh đèo Khuân Do xã Phúc Ứng (đi về phía đèo Khuân Do).	500.000
	- Đoạn từ đỉnh đèo Khuân Do đến đường rẽ vào Vực Lũng xã Tuần Lộ.	85.000
	- Đoạn từ Vực Lũng đến đường rẽ Tuần Lộ đi Thanh Phát.	130.000
	- Đoạn từ đường rẽ: Tuần Lộ - Thanh Phát đến hồ Cây Thị xã Tuần Lộ (Nghĩa trang liệt sỹ xã Tuần Lộ).	200.000
	- Từ hồ Cây Thị xã Tuần Lộ (về phía UBND xã Tuần Lộ) đến giáp địa phận xã Sơn Nam.	160.000
	- Đoạn từ địa phận xã Sơn Nam (giáp địa phận xã Tuần Lộ) đến đỉnh dốc trường THPT Sơn Nam.	300.000
	- Từ đỉnh dốc Trường THPT Sơn Nam đến UBND xã Sơn Nam.	1.200.000
	- Từ UBND xã Sơn Nam đến hết Cầu Bâm xã Sơn Nam (về phía Vĩnh Phúc).	1.000.000
	- Từ Đầu cầu Bâm đến hết địa phận xã Sơn nam (về phía Vĩnh Phúc)	1.200.000
	Đất ở bóm 2 bên đường Quốc lộ 2C (mới) đoạn từ ngã ba rẽ đi cầu Thiện Kế đến ngã ba tiếp giáp đường Quốc lộ 2C cũ thôn Lống Khu.	1.500.000
II	Từ TT Sơn Dương đi xã Trung Yên.	
	- Đoạn từ đỉnh dốc Tân Kỳ (TT Sơn Dương) đến đầu Cầu Quát, xã Tú Thịnh.	500.000
	- Từ Cầu Quát đến Cầu Bì (Tú Thịnh) đi Tân Trào.	400.000
	- Đoạn từ Cầu Bì (xã Tú Thịnh) đến công đội Tân Thái - Công ty chè Tân Trào (đi về phía xã Tân Trào).	400.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
	- Đoạn từ công đội Tân Thái - (Công ty chè Tân Trào) đến ngã 3 đường rẽ đi khu di tích hang Bồng.	400.000
	- Đoạn từ đường rẽ đi thôn Yên Thượng xã Trung Yên đến ngã 3 Cầu Tràn, thôn Lê, xã Minh Thanh.	150.000
	- Từ ngã 3 Cầu Tràn thôn Lê, xã Minh Thanh đến Cầu Trung Yên, xã Trung Yên.	200.000
	- Từ cầu Trung Yên đến cầu Ngòi Môn (hết địa phận xã Trung Yên)	130.000
	QUỐC LỘ 37	
I	Từ T.Trần Sơn Dương đi Thái Nguyên	
	- Đoạn từ đỉnh dốc nghĩa trang liệt sỹ (gốc Cây Gạo) đến công qua đường đầu hồ số 1 - Đội thủy sản Sơn Dương.	800.000
	- Từ tiếp giáp công qua đường đầu hồ số 1 - Đội thủy sản S.Dương đến km 34.	400.000
	- Từ km 34 đến Km 36 Trung tâm xã Hợp Thành (Trụ sở UBND xã Hợp Thành).	250.000
	- Đoạn từ Km 36 đến Km 38 (Kè 36) xã Hợp Thành.	220.000
	- Đoạn từ Km 38 đến đỉnh Đèo Khế.	200.000
II	Từ thị trấn Sơn Dương – Tuyên Quang	
	- Từ đường rẽ vào thôn Tân Hoà (giáp ranh giữa thôn Tân Hoà, xã Phúc Ứng với Tổ nhân dân Tân Phúc, thị trấn Sơn Dương) đến Cây xăng Trạm vận tải	1.800.000
	- Đất liền cạnh đường từ Cây Xăng (Trạm vận tải) đến tam ngã ba ông Việt.	1.200.000
	- Đoạn từ tam ngã ba ông Việt + 150 mét (theo hướng đi thành phố Tuyên Quang).	1.200.000
	- Từ cách tam ngã ba ông Việt 151m trở đi đến công thoát nước dốc áp Km 4.	600.000
	- Từ chân Dốc áp Km 4 đến Cầu Đa Năng, xã Tú Thịnh.	330.000
	- Từ Cầu Đa Năng đến ngã ba rẽ đi Đông Thọ.	300.000
	- Từ ngã ba đường rẽ đi Đông Thọ đến ngã ba đi bến Bình Ca (4Km) thuộc địa phận xã Thượng Âm.	300.000
	- Từ ngã ba đi bến Bình Ca đến Cầu Xoan 2 trại giam Quyết Tiến, xã Thượng Âm.	300.000
	- Từ Cầu Xoan 2 trại giam Quyết Tiến, xã Thượng Âm đến hết địa phận xã Thượng Âm (về phía thành phố Tuyên Quang)	400.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
B	ĐƯỜNG TỈNH LỘ	
I	NGÃ BA THƯỢNG ÁM - CẦU AN HOÀ	
	- Từ ngã ba trạm y tế Thượng Ám đi vào hết khu dân cư thôn Hồng Tiến (1.500m).	250.000
	- Đoạn từ khu dân cư thôn Hồng Tiến đến giáp đất thổ cư nhà ông Trần Văn Hồng.	220.000
	- Từ đất thổ cư nhà ông Trần Văn Hồng đến đường rẽ đi vào UBND xã Vĩnh Lợi (tiếp giáp khu công nghiệp Long Bình An)	300.000
	- Đoạn từ đường rẽ đi vào UBND xã Vĩnh Lợi (điểm tiếp giáp với khu công nghiệp Long Bình An) đến đầu cầu An Hoà (hết địa phận huyện Sơn Dương).	800.000
II	NGÃ BA THƯỢNG ÁM ĐI KIM XUYÊN	
	- Từ ngã ba Thượng Ám rẽ đi Đông Thọ đến hết địa phận xã Tú Thịnh giáp suối đập Hà Sơn, xã Đông Thọ.	100.000
	- Từ suối đập Hà Sơn, xã Đông Thọ đến chân đèo Y Nhân xã Đông Thọ.	140.000
	- Từ chân đèo Y Nhân xã Đông Thọ qua đường rẽ đi xã Cấp Tiến đến chân đèo thuộc thôn Khúc Nô.	100.000
	- Từ giáp chân đèo thuộc thôn Khúc Nô đến đập tràn thôn Khúc Nô (tiếp giáp với đội trồng rừng Đông Hữu)	150.000
	- Từ đập tràn thôn Khúc Nô đến hết địa phận xã Đông Thọ.	200.000
	- Từ tiếp giáp xã Đông Thọ đến hết xã Đồng Quý	160.000
	- Từ tiếp giáp địa phận xã Đồng Quý đến đường rẽ vào Trại Dê thôn Khe Thuyền 1, xã Văn Phú.	80.000
	- Từ đường rẽ vào Trại Dê thôn Khe Thuyền 1, xã Văn Phú đến ngã ba đường rẽ đi xã Chi Thiết.	60.000
	- Từ đường rẽ đi xã Chi Thiết đến Kè Dâu Đồng Dĩnh (hết địa phận xã Văn Phú).	200.000
	- Từ Kè Dâu Đồng Dĩnh đến hết địa phận xã Chi Thiết (về phía Kim Xuyên).	100.000
III	TỪ SƠN NAM ĐI HỒNG LẠC	
	- Từ cổng UBND xã Sơn Nam đến hết địa phận xã Sơn Nam (giáp xã Đại Phú đi về phía Kim Xuyên).	200.000
	- Từ địa phận xã Đại Phú (giáp với Sơn Nam) đến hết địa phận xã Tam Đa (đi về phía xã Hào Phú).	150.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
	- Từ địa phận thôn Quang Tắt (giáp với thôn Tân Mỹ xã Tam Đa) đến cổng UBND xã Hào Phú.	400.000
	- Từ cổng UBND xã Hào Phú đến hết địa phận xã Hào Phú (đi về phía Hồng Lạc).	400.000
	- Từ giáp địa phận xã Hào Phú (đi về phía Hồng Lạc) đến cổng trường THPT Kim Xuyên.	600.000
	- Từ cổng trường THPT Kim Xuyên đến ngã ba Bưu điện Kim Xuyên.	600.000
	- Từ ngã ba Bưu điện Kim Xuyên đến Cầu Khổng Hồng Lạc.	600.000
	- Từ ngã ba Bưu điện Kim Xuyên đến cầu Kim Xuyên	300.000
	- Từ ngã ba đường dẫn cầu Kim Xuyên đến cầu Khổng (Hồng Lạc)	300.000
	- Từ ngã ba cửa hàng Hoa Nội đi bến đò qua nhà ông Lộc đến nhà ông Việt Kị.	200.000
	- Từ ngã ba Bưu điện Kim Xuyên đi về phía Sầm Dương đến ngã ba đường rẽ đi Lâm Trường (nhà ông Cao)	300.000
	- Từ Cầu Khổng xã Hồng Lạc đến Cầu Vạc thôn Kho 9 (đi về phía Chi Thiết).	200.000
C	ĐƯỜNG HUYỆN LỘ	
	Từ trạm biển Áp thôn Ba Nhà đến đầu cầu Thiện Kế (S. Nam)	500.000
	Từ ngã ba rẽ cầu Thiện Kế đến trạm biển áp thôn Ba Nhà (xã Sơn Nam)	1.00.000
D	ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG KHU DU LỊCH	
	- Từ Khu vực chợ Tân Trào đến đường rẽ đi thôn Tiên Phong xã Tân Trào.	1.700.000
	- Đoạn từ đường rẽ đi thôn Tiên Phong đến đường rẽ đi Yên Thượng Trung Yên.	600.000
	- Từ ngã ba Cầu Trắng qua UBND xã Tân Trào đến thôn Tân Lập, xã Tân Trào.	300.000
	- Từ ngã ba đường Tin Keo (thôn Lúng Búng) đi về huyện Định Hoá, tỉnh Thái Nguyên (900 m).	200.000
	- Từ đường rẽ đi khu di tích Hang Bồng đến tiếp giáp khu vực chợ Tân Trào.	400.000

**GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI
TẠI ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ TUYỀN QUANG**

(Kèm theo Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 20/01/2015 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
		25.000	9.500.000		
1	XÃ TRÀNG ĐÀ				
	Khu vực 1			400.000	
	Khu vực 2			300.000	
	Khu vực 3			200.000	
2	XÃ AN TƯỜNG				
	Khu vực 1			1.000.000	800.000
	Khu vực 2			420.000	350.000
	Khu vực 3				
3	XÃ ĐỘI CÁN				
	Khu vực 1			300.000	250.000
	Khu vực 2			180.000	150.000
	Khu vực 3			96.000	80.000
4	XÃ LƯƠNG VƯỢNG				
	Khu vực 1			300.000	250.000
	Khu vực 2			180.000	150.000
	Khu vực 3			100.000	80.000
5	XÃ THÁI LONG				
	Khu vực 1			300.000	250.000
	Khu vực 2			180.000	150.000
	Khu vực 3			96.000	
6	XÃ AN KHANG				
	Khu vực 1			120.000	100.000
	Khu vực 2			96.000	
	Khu vực 3			57.600	

**GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI
TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN NA HANG**

(Kèm theo Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 20/01/2015 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
		25.000	9.500.000		
1	XÃ THANH TƯƠNG				
	Khu vực 1			150.000	120.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	
2	XÃ ĐÀ VỊ				
	Khu vực 1				90.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
3	XÃ YÊN HOA				
	Khu vực 1				
	Khu vực 2			60.000	
	Khu vực 3			50.000	45.000
4	XÃ CÔN LÔN				
	Khu vực 1			80.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			45.000	
5	XÃ KHAU TINH				
	Khu vực 1				
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
6	XÃ HỒNG THÁI				
	Khu vực 1			70.000	65.000
	Khu vực 2			60.000	55.000
	Khu vực 3			50.000	45.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
		25.000	9.500.000		
7	XÃ SƠN PHÚ				
	Khu vực 1				
	Khu vực 2				60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
8	XÃ SINH LONG				
	Khu vực 1			70.000	65.000
	Khu vực 2			60.000	55.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
9	XÃ THƯỢNG NÔNG				
	Khu vực 1			80.000	
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			45.000	
10	XÃ THƯỢNG GIÁP				
	Khu vực 1			70.000	60.000
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3				
11	XÃ NĂNG KHẢ				
	Khu vực 1				80.000
	Khu vực 2				60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000

GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI

TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN LÂM BÌNH

(Kèm theo Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 20/01/2015 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
		25.000	9.500.000		
1	XÃ KHUÂN HÀ				
	Khu vực 1				80.000
	Khu vực 2				60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
2	XÃ THƯỢNG LÂM				
	Khu vực 1				
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
3	XÃ XUÂN LẬP				
	Khu vực 1				70.000
	Khu vực 2				55.000
	Khu vực 3			45.000	40.000
4	XÃ LÃNG CÁN				
	Khu vực 1			140.000	110.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			60.000	45.000
5	XÃ PHÚC YÊN				
	Khu vực 1				70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			45.000	40.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
		25.000	9.500.000		
6	XÃ BÌNH AN				
	Khu vực 1				80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3				
7	XÃ THỔ BÌNH				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
8	XÃ HỒNG QUANG				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000

**GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI
TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN CHIÊM HOÁ**

(Kèm theo Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 20/01/2015 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
		25.000	9.500.000		
1	XÃ PHÚC THỊNH				
	Khu vực 2			110.000	90.000
	Khu vực 3			60.000	50.000
2	XÃ HÀ LANG				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
3	XÃ XUÂN QUANG				
	Khu vực 1				
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
4	XÃ TÂN AN				
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3				45.000
5	XÃ HOÀ AN				
	Khu vực 2			70.000	60.000
6	XÃ KIM BÌNH				
	Khu vực 1				
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
7	XÃ TÂN THỊNH				
	Khu vực 1				80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
		25.000	9.500.000		
8	XÃ PHÚC SƠN				
	Khu vực 1				
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
9	XÃ TRUNG HOÀ				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	
10	XÃ VINH QUANG				
	Khu vực 1			160.000	120.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3				45.000
11	XÃ TÂN MỸ				
	Khu vực 1			80.000	60.000
	Khu vực 2			55.000	
	Khu vực 3			50.000	
12	XÃ NGỌC HỘI				
	Khu vực 1				
	Khu vực 2				70.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
13	XÃ YÊN NGUYỄN				
	Khu vực 1				
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
14	XÃ HOÀ PHÚ				
	Khu vực 1			160.000	120.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	45.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
		25.000	9.500.000		
15	XÃ HÙNG MỸ				
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
16	XÃ LINH PHÚ				
	Khu vực 1			90.000	
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
17	XÃ TRUNG HÀ				
	Khu vực 2				60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
18	XÃ PHÚ BÌNH				
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
19	XÃ NHÂN LÝ				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
20	XÃ KIÊN ĐÀI				
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
21	XÃ TRI PHÚ				
	Khu vực 2				60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
22	XÃ BÌNH NHÂN				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
		25.000	9.500.000		
23	XÃ BÌNH PHÚ				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
24	XÃ MINH QUANG				
	Khu vực 1				
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
25	XÃ YÊN LẬP				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000

**GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI
ĐỊA BÀN HUYỆN HÀM YÊN**

(Kèm theo Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 20/01/2015 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/ NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
		25.000	9.500.000		
1	XÃ THÁI SƠN				
	Khu vực 1			130.000	110.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	
2	XÃ THÁI HOÀ				
	Khu vực 1			130.000	110.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	
3	XÃ ĐỨC NINH				
	Khu vực 1			130.000	110.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	
4	XÃ BÌNH XA				
	Khu vực 1			130.000	110.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	
5	XÃ NHÂN MỤC				
	Khu vực 1			130.000	110.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			55.000	
6	XÃ PHÙ LƯU				
	Khu vực 1			120.000	90.000
	Khu vực 2			70.000	50.000
	Khu vực 3			45.000	

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/ NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
		25.000	9.500.000		
7	XÃ MINH HƯƠNG				
	Khu vực 1			120.000	90.000
	Khu vực 2			70.000	50.000
	Khu vực 3			45.000	
8	XÃ MINH DÂN				
	Khu vực 1			80.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			45.000	
9	XÃ YÊN PHÚ				
	Khu vực 1			120.000	90.000
	Khu vực 2			70.000	50.000
	Khu vực 3			45.000	
10	XÃ TÂN THÀNH				
	Khu vực 1			120.000	90.000
	Khu vực 2			70.000	50.000
	Khu vực 3			45.000	
11	XÃ BẠCH XA				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
12	XÃ YÊN THUẬN				
	Khu vực 1			80.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			45.000	
13	XÃ MINH KHƯƠNG				
	Khu vực 1			80.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			45.000	

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/ ND-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
		25.000	9.500.000		
14	XÃ THÀNH LONG				
	Khu vực 1			80.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			45.000	
15	XÃ BẰNG CỐC				
	Khu vực 1			80.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	55.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
16	XÃ YÊN LÂM				
	Khu vực 1			80.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			45.000	
17	XÃ HÙNG ĐỨC				
	Khu vực 1			80.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			45.000	

**GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI
TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN SƠN**

(Kèm theo Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 20/01/2015 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	XÃ TRUNG MÔN	25.000	9.500.000		
	Khu vực 1			1.000.000	800.000
	Khu vực 2			650.000	500.000
	Khu vực 3			400.000	
2	XÃ KIM PHÚ				
	Khu vực 1			300.000	
	Khu vực 2			200.000	150.000
	Khu vực 3			100.000	
3	XÃ HOÀNG KHAI				
	Khu vực 1			300.000	250.000
	Khu vực 2			200.000	150.000
	Khu vực 3			100.000	
4	XÃ ĐỘI BÌNH				
	Khu vực 1			200.000	140.000
	Khu vực 2			100.000	80.000
	Khu vực 3			60.000	45.000
5	XÃ MỸ BĂNG				
	Khu vực 1			250.000	
	Khu vực 2			150.000	
	Khu vực 3			60.000	
6	XÃ PHÚ LÂM				
	Khu vực 1			250.000	200.000
	Khu vực 2			150.000	100.000
	Khu vực 3			60.000	45.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
7	XÃ THẮNG QUÂN				
	Khu vực 1			300.000	250.000
	Khu vực 2			200.000	150.000
	Khu vực 3			100.000	
8	XÃ TÂN LONG				
	Khu vực 1			150.000	120.000
	Khu vực 2			100.000	60.000
	Khu vực 3				
9	XÃ THÁI BÌNH				
	Khu vực 1			250.000	200.000
	Khu vực 2			150.000	100.000
	Khu vực 3			60.000	45.000
10	XÃ NHỮ KHÊ				
	Khu vực 1			150.000	120.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	
11	XÃ NHỮ HÁN				
	Khu vực 1			150.000	120.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
12	XÃ CHÂN SƠN				
	Khu vực 1			200.000	150.000
	Khu vực 2			120.000	100.000
	Khu vực 3			50.000	
13	XÃ LANG QUÁN				
	Khu vực 1			300.000	250.000
	Khu vực 2			200.000	85.000
	Khu vực 3			50.000	


STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
14	XÃ TỨ QUẬN				
	Khu vực 1			300.000	250.000
	Khu vực 2			200.000	150.000
	Khu vực 3			100.000	
15	XÃ CHIÊU YÊN				
	Khu vực 1				120.000
	Khu vực 2			90.000	
	Khu vực 3			50.000	
16	XÃ PHÚC NINH				
	Khu vực 1			150.000	120.000
	Khu vực 2			90.000	
	Khu vực 3				
17	XÃ LỰC HÀNH				
	Khu vực 1			150.000	120.000
	Khu vực 2			100.000	
	Khu vực 3			60.000	
18	XÃ TRUNG TRỰC				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	
19	XÃ XUÂN VÂN				
	Khu vực 1			120.000	100.000
	Khu vực 2			80.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	
20	XÃ TRUNG SƠN				
	Khu vực 1			150.000	120.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	45.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
21	XÃ ĐẠO VIỆN				
	Khu vực 1			110.000	90.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	
22	XÃ PHÚ THỊNH				
	Khu vực 1			110.000	90.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
23	XÃ TIẾN BỘ				
	Khu vực 1			110.000	90.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	
24	XÃ CÔNG ĐÀ				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3				
25	XÃ TRUNG MINH				
	Khu vực 1			90.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	55.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
26	XÃ HÙNG LỢI				
	Khu vực 1			120.000	100.000
	Khu vực 2			70.000	55.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
27	XÃ KIẾN THIẾT				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			60.000	55.000
	Khu vực 3			50.000	45.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
28	XÃ TÂN TIẾN				
	Khu vực 1			90.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			45.000	
29	XÃ KIM QUAN				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			60.000	55.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
30	XÃ QUÝ QUÂN				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			45.000	

**GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI
TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN SON DƯƠNG**

(Kèm theo Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 20/01/2015 của UBND tỉnh Tuyên Quang)



STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
		25.000	9.500.000		
1	XÃ HỒNG LẠC				
	Khu vực 1			180.000	150.000
	Khu vực 2			120.000	110.000
	Khu vực 3			100.000	70.000
2	XÃ THƯỢNG ÁM				
	Khu vực 1			110.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			60.000	50.000
3	XÃ PHÚC ỨNG				
	Khu vực 1			110.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			60.000	50.000
4	XÃ HÀO PHÚ				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
5	XÃ CẤP TIẾN				
	Khu vực 1			110.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			60.000	50.000
6	XÃ SÂM DƯƠNG				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
		25.000	9.500.000		
7	XÃ HỢP THÀNH				
	Khu vực 1			100.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			55.000	45.000
8	XÃ TÚ THỊNH				
	Khu vực 1			100.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			55.000	45.000
9	XÃ THIÊN KẾ				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
10	XÃ SƠN NAM				
	Khu vực 1			100.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			55.000	45.000
11	XÃ ĐẠI PHÚ				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
12	XÃ PHÚ LƯƠNG				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
13	XÃ TAM ĐA				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
		25.000	9.500.000		
14	XÃ VĂN PHÚ				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
15	XÃ CHI THIẾT				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
16	XÃ VÂN SƠN				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
17	XÃ VĨNH LỢI				
	Khu vực 1			100.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			55.000	45.000
18	XÃ LÂM XUYÊN				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
19	XÃ ĐÔNG LỢI				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
20	XÃ HỢP HOÀ				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
		25.000	9.500.000		
21	XÃ TUÂN LỘ				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
22	XÃ MINH THANH				
	Khu vực 1			100.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			55.000	45.000
23	XÃ TÂN TRÀO				
	Khu vực 1			100.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			55.000	45.000
24	XÃ QUYẾT THẮNG				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
25	XÃ ĐỒNG QUÝ				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
26	XÃ TRUNG YÊN				
	Khu vực 1			100.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			55.000	45.000
27	XÃ BÌNH YÊN				
	Khu vực 1			100.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			55.000	45.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
		25.000	9.500.000		
28	XÃ THANH PHÁT				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
29	XÃ NINH LAI				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
30	XÃ ĐÔNG THỌ				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
31	XÃ KHÁNG NHẬT				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
32	XÃ LƯƠNG THIỆN				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000



GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ TẠI ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG

(Kèm theo Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 20/01/2015 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Biểu số: 07/OBT-TPTQ

STT	Loại đường	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá đồng/m ²			
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
A	B	3	4	3	4	5	6
		100.000	40.000.000				
1	ĐƯỜNG LOẠI I			10.000.000	5.500.000	2.600.000	1.600.000
2	ĐƯỜNG LOẠI II			6.200.000	3.700.000	2.000.000	1.000.000
3	ĐƯỜNG LOẠI III			4.500.000	2.000.000	1.500.000	800.000
4	ĐƯỜNG LOẠI IV			2.400.000	1.500.000	1.000.000	700.000





(Kèm theo Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 20/01/2015 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ TẠI ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN

Biểu số: 07/OBT-H

STT	Loại đường	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá đồng/m ²					
		Tối thiểu (đồng/m ²)	Tối đa (đồng/m ²)	Huyện Yên Sơn	Huyện Sơn Dương	Huyện Hàm Yên	Huyện Chiêm Hóa	Huyện Na Hang	
1	ĐƯỜNG LOẠI I	50.000	15.000.000						
		Vị trí 1			2.500.000	1.500.000	2.100.000	1.200.000	
		Vị trí 2			1.000.000	1.600.000	800.000	1.400.000	700.000
		Vị trí 3			300.000	1.000.000	400.000	800.000	400.000
	Vị trí 4			200.000	500.000	200.000	500.000	200.000	
2	ĐƯỜNG LOẠI II								
		Vị trí 1			1.800.000	1.100.000	1.400.000	900.000	
		Vị trí 2			900.000	600.000	800.000	500.000	
		Vị trí 3			500.000	300.000	500.000	300.000	
	Vị trí 4			300.000	150.000	300.000	100.000		
3	ĐƯỜNG LOẠI III								
		Vị trí 1			1.200.000	700.000	800.000	400.000	
		Vị trí 2			600.000	400.000	500.000	200.000	
		Vị trí 3			300.000	300.000	300.000	100.000	
	Vị trí 4			200.000	200.000	200.000	70.000		
4	ĐƯỜNG LOẠI IV								
		Vị trí 1				300.000			
		Vị trí 2				150.000			
		Vị trí 3				100.000			
	Vị trí 4				70.000				